

**Danh mục
tài liệu tham khảo**

Aboujaoude, E. Tác động của internet đối với các đặc điểm tính cách: Một tổn thất quan trọng trong mô hình “nghiện Internet” (The Internet’s effect on personality traits: An important casualty of the ‘Internet addiction’ paradigm). *Tạp chí Nghiện hành vi (Journal of Behavioral Addictions)*, số 6, năm 2017, tr. 1-4.

Acharya, A., Blackwell, M. và Sen, M. Giải thích sở thích từ hành vi: Một phương pháp dựa trên xung đột nhận thức (Explaining Preferences from Behavior: A Cognitive Dissonance Approach). *Tạp chí Chính trị học (Journal of Politics)*, số 80, năm 2018, tr. 400-411.

Addis, D. R., Wong, A. T. và Schacter, D. L. Hồi tưởng quá khứ và hình dung tương lai: Các nền tảng thần kinh chung và khác biệt trong quá trình kiến tạo và triển khai sự kiện (Remembering the past and imagining the future: common and distinct neural substrates during event construction and elaboration). *Tạp chí Tâm lý học thần kinh (Neuropsychologia)*, số 45, năm 2007, tr. 1363-1377.

Afifi, T. O. và cộng sự. Các yếu tố cá nhân và mối quan hệ liên quan đến kết quả sức khỏe tâm thần tốt hơn sau khi trẻ em bị lạm dụng: Kết quả từ một mẫu đại diện quốc gia Canada (Individual- and Relationship-Level Factors Related to Better Mental Health Outcomes following Child Abuse: Results from a Nationally Representative Canadian Sample). *Tạp chí Tâm thần học Canada (Canadian Journal of Psychiatry)*, số 61, năm 2016, tr. 776-788.

Ahern, E., White, J. và Slattery, E. Sự thay đổi chức năng nhận thức trong tiến trình của rối loạn trầm cảm nặng: Một tổng quan hệ thống và phân tích tổng hợp (Change in Cognitive Function over the Course of Major Depressive Disorder: A Systematic Review and Meta-analysis). *Tạp chí Tổng quan tâm lý học thần kinh (Neuropsychology Review)*, năm 2024.

Albulescu, P. và cộng sự. “Cho tôi nghỉ một chút!” Tổng quan hệ thống và phân tích gộp về hiệu quả của những lần nghỉ ngắn trong việc nâng cao sức khỏe tinh thần và hiệu suất làm việc (“Give me a break! A systematic review and meta-analysis on the efficacy of micro-breaks for increasing well-being and performance). *Tạp chí Khoa học mở đa ngành (PLoS One)*, số 17, năm 2022, bài số e0272460.

Amelchenko, E. M. và cộng sự. Sự suy giảm khả năng linh hoạt nhận

thức do tuổi tác có liên quan đến mức độ sản sinh tế bào thần kinh ở hồi hải mã (Age-related decline in cognitive flexibility is associated with the levels of hippocampal neurogenesis). *Tạp chí Những tiến bộ trong khoa học thần kinh (Frontiers in Neuroscience)*, số 17, năm 2023, bài số 1232670.

An, H. và cộng sự. Kiểu nhịp sinh học và biến thể lặp lại số lần tandem (VNTR) của gen PERIOD3 ở các phi công người Hán (Chronotype and a PERIOD3 variable number tandem repeat polymorphism in Han Chinese pilots). *Tạp chí Y học lâm sàng và thực nghiệm quốc tế (International Journal of Clinical and Experimental Medicine)*, số 7, năm 2014, tr. 3770-3776.

Anacker, C. và Hen, R. Sự sản sinh tế bào thần kinh ở hồi hải mã của người trưởng thành và khả năng linh hoạt nhận thức - kết nối trí nhớ và tâm trạng (Adult hippocampal neurogenesis and cognitive flexibility - linking memory and mood). *Tạp chí Tổng quan Nature: Khoa học thần kinh (Nature Reviews Neuroscience)*, số 18, năm 2017, tr. 335-346.

Anacker, C. Sự sản sinh tế bào thần kinh ở hồi hải mã của người trưởng thành trong trầm cảm: Hệ quả hành vi và sự điều hòa bởi hệ thống căng thẳng (Adult hippocampal neurogenesis in depression: behavioral implications and regulation by the stress system). *Tạp chí Những chủ đề đương thời trong khoa học thần kinh hành vi (Current Topics in Behavioral Neurosciences)*, số 18, năm 2014, tr. 25-43.

Anacker, C. và cộng sự. Sự sản sinh tế bào thần kinh ở hồi hải mã mang lại khả năng chống chịu căng thẳng bằng cách ức chế hồi răng cưa ở vùng bụng (Hippocampal neurogenesis confers stress resilience by inhibiting the ventral dentate gyrus). *Tạp chí Tự nhiên (Nature)*, số 559, năm 2018, tr. 98-102.

Anacker, C., Zunszain, P. A., Carvalho, L. A. và Pariante, C. M. Thụ thể glucocorticoid: trung tâm điều phối của trầm cảm và điều trị bằng thuốc chống trầm cảm? (The glucocorticoid receptor: pivot of depression and of antidepressant treatment?) *Tạp chí Tâm lý thần kinh nội tiết học (Psychoneuroendocrinology)*, số 36, năm 2011, tr. 415-425.

Anttila, T., Selander, K. và Oinas, T. Những cuộc sống tách biệt: Xu hướng sống một mình ở Phần Lan (Disconnected Lives: Trends in Time Spent Alone in Finland). *Tạp chí Nghiên cứu chỉ số xã hội (Social Indicators Research)*, số 150, năm 2020, tr. 711-730.

Archer, S. N., Viola, A. U., Kyriakopoulou, V., von Schantz, M. và Dijk, D.-J. Sự khác biệt giữa các cá nhân trong thời gian ngủ quen thuộc và pha đồng bộ của nhịp sinh học nội sinh qua biểu hiện mRNA của các gen BMAL1, PER2 và PER3 trong bạch cầu người (Inter-individual differences in habitual sleep timing and entrained phase of endogenous circadian rhythms of BMAL1, PER2 and PER3 mRNA in human leukocytes). *Tạp chí Giấc ngủ (Sleep)*, số 31, năm 2008, tr. 608-617.

Arigo, D., Brown, M. M. và DiBisceglie, S. Hiệu ứng thực nghiệm của các thông điệp “fitspiration” đến sự hài lòng với cơ thể, động lực tập luyện và hành vi tập luyện ở sinh viên đại học nam và nữ (Experimental effects of fitspiration messaging on body satisfaction, exercise motivation, and exercise behavior among college women and men). *Tạp chí Y học hành vi chuyển dịch (Translational Behavioral Medicine)*, số 11, năm 2021, tr. 1441-1450.

Avila, J. và Perry, G. Trí nhớ, giấc ngủ và chức năng của protein Tau (Memory, Sleep, and Tau Function). *Tạp chí Bệnh Alzheimer (Journal of Alzheimer's Disease)*, số 94, năm 2023, tr. 491-495.

B. M. Williams, C. A. L. Niềm tin tiêu cực về bản thân có thể dự đoán mức độ nghiêm trọng của rối loạn ăn uống trong tương lai ở nữ sinh đại học (Negative beliefs about the self prospectively predict eating disorder severity among undergraduate women). *Tạp chí Hành vi ăn uống (Eating Behaviors)*, số 37, năm 2020.

Bagot, R. C. và cộng sự. Đỉnh chính: Các sợi thần kinh truyền tín hiệu từ phần bụng của hồi hải mã đến vùng nhân não nucleus accumbens điều hòa khả năng dễ bị trầm cảm (Corrigendum: Ventral hippocampal afferents to the nucleus accumbens regulate susceptibility to depression). *Tạp chí Nature: Khoa học liên ngành (Nature Communications)*, số 6, năm 2015, bài số 7626.

Bajamal, E., Abou Hashish, E. A. và Robbins, L. B. Niềm vui trong hoạt động thể chất ở trẻ em và thanh thiếu niên: Phân tích khái niệm (Enjoyment of Physical Activity among Children and Adolescents: A Concept Analysis). *Tạp chí Điều dưỡng học đường (Journal of School Nursing)*, số 40, năm 2024, tr. 97-107.

Bambach, C. R. *Cội nguồn của Heidegger: Nietzsche, Chủ nghĩa quốc*

xã và người Hy Lạp (Heidegger's Roots: Nietzsche, National Socialism, and the Greeks). (NXB Cornell University Press, năm 2003).

Barbeau, K., Guertin, C., Boileau, K. và Pelletier, L. Ảnh hưởng của các can thiệp viết về lòng tự bao dung và lòng tự trọng đối với việc đánh giá các mục tiêu quản lý cân nặng, sự trân trọng cơ thể và hành vi ăn uống của phụ nữ (The Effects of Self-Compassion and Self-Esteem Writing Interventions on Women's Valuation of Weight Management Goals, Body Appreciation, and Eating Behaviors). *Tạp chí hàng quý về tâm lý học phụ nữ (Psychology of Women Quarterly)*, số 46, năm 2022, tr. 82-98.

Barraza, J. A. và Zak, P. J. Cảm thông với người lạ kích thích giải phóng oxytocin và hành vi hào phóng (Empathy toward strangers triggers oxytocin release and subsequent generosity). *Niên san Viện Hàn lâm Khoa học New York (Annals of the New York Academy of Sciences)*, số 1167, năm 2009, tr. 182-189.

Baumeister, R. F. và Landau, M. J. Tìm kiếm ý nghĩa của ý nghĩa: Những hiểu biết mới về bốn câu hỏi lớn (Finding the Meaning of Meaning: Emerging Insights on Four Grand Questions). *Tạp chí Tổng quan tâm lý học đại cương (Review of General Psychology)*, số 22, năm 2018, tr. 1-10.

Baumeister, R. F. và Leary, M. R. Nhu cầu được thuộc về: Khao khát gắn kết giữa các cá nhân như một động lực cơ bản của con người (The need to belong: Desire for interpersonal attachments as a fundamental human motivation). *Tạp chí Bản tin tâm lý học (Psychological Bulletin)*, số 117, năm 1995, tr. 497-529.

Baumeister, R. F. Mối đe dọa về lòng tự trọng, sự suy sụp tự điều chỉnh và căng thẳng cảm xúc như các yếu tố dẫn đến hành vi tự hại (Esteem Threat, Self-Regulatory Breakdown, and Emotional Distress as Factors in Self-Defeating Behavior). *Tạp chí Tổng quan tâm lý học đại cương (Review of General Psychology)*, số 1, năm 1997, tr. 145-174.

Baumeister, R. F., DeWall, C. N., Ciarocco, N. J. và Twenge, J. M. Bị xã hội loại trừ làm suy giảm khả năng tự điều chỉnh bản thân (Social exclusion impairs self-regulation). *Tạp chí Tâm lý học nhân cách và xã hội (Journal of Personality and Social Psychology)*, số 88, năm 2005, tr. 589-604.

Becker, S. và Wojtowicz, J. M. Một mô hình về sự sản sinh tế bào

thần kinh ở hồi hải mã trong các rối loạn trí nhớ và tâm trạng (A model of hippocampal neurogenesis in memory and mood disorders). *Tạp chí Xu hướng trong khoa học nhận thức (Trends in Cognitive Sciences)*, số 11, năm 2007, tr. 70-76.

Behl, C. và cộng sự. Glucocorticoid làm tăng chết tế bào do căng thẳng oxy hóa ở tế bào thần kinh vùng hồi hải mã trong môi trường nuôi cấy (Glucocorticoids enhance oxidative stress-induced cell death in hippocampal neurons in vitro). *Tạp chí Nội tiết học (Endocrinology)*, số 138, năm 1997, tr. 101-106.

Bell, C. C. Sự tiến hóa của các cấu trúc giống tiểu não (Evolution of cerebellum-like structures). *Tạp chí Não bộ, hành vi và tiến hóa (Brain, Behavior and Evolution)*, số 59, năm 2002, tr. 312-326.

Bench, S. W. và Lench, H. C. Về chức năng của sự buồn chán (On the Function of Boredom). *Tạp chí Khoa học hành vi (Behavioral Sciences)*, số 3, năm 2013, tr. 459-472.

Bennett, A. *Những chàng trai lịch sử (The History Boys)*. (NXB Faber and Faber, năm 2004).

Berg, J. M., Dutton, J. E. và Wrzesniewski, A. Chủ động định hình công việc và công việc có ý nghĩa. *Mục đích và ý nghĩa trong môi trường làm việc (Job crafting and meaningful work. Purpose and meaning in the workplace)* (Dik, B. J. chủ biên), số 248, tr. 81-104 (NXB American Psychological Association, xv, Washington, DC, US, năm 2013).

Berkowitz, A. L. và Ansari, D. Sự tạo ra chuỗi vận động mới: Các tương quan thần kinh trong ứng tấu âm nhạc (Generation of novel motor sequences: the neural correlates of musical improvisation). *Tạp chí Khoa học hình ảnh não bộ (Neuroimage)*, số 41, năm 2008, tr. 535-543.

Berridge, K. C. và Valenstein, E. S. Quá trình tâm lý nào đóng vai trò trung gian trong hành vi ăn uống được gây ra bởi kích thích điện vùng hạ đồi bên (What psychological process mediates feeding evoked by electrical stimulation of the lateral hypothalamus)? *Tạp chí Khoa học thần kinh hành vi (Behavioral Neuroscience)*, số 105, năm 1991, tr. 3-14.

Berry, Z. và Frederickson, J. Các giải thích và hàm ý của lỗi quy kết cơ bản: Tổng quan và đề xuất (Explanations and implications of the fundamental attribution error: A review and proposal). *Tạp chí Khoa*

học xã hội tích hợp (*Journal of Integrated Social Sciences*), số 5, năm 2015, tr. 44-57.

Bessa, J. M. và cộng sự. Tác dụng cải thiện tâm trạng của thuốc chống trầm cảm không phụ thuộc vào quá trình sản sinh tế bào thần kinh, mà liên quan đến việc tái cấu trúc tế bào thần kinh (The mood-improving actions of antidepressants do not depend on neurogenesis but are associated with neuronal remodeling). *Tạp chí Tâm thần học phân tử (Molecular Psychiatry)*, số 14, năm 2009, tr. 764-773, 739.

Björklund, A. và Dunnett, S. B. Hệ thống tế bào thần kinh dopamine trong não: một cập nhật (Dopamine neuron systems in the brain: an update). *Tạp chí Xu hướng trong khoa học thần kinh (Trends in Neurosciences)*, số 30, năm 2007, tr. 194-202.

Blain, B., Hollard, G. và Pessiglione, M. Các cơ chế thần kinh nền tảng cho tác động của một ngày làm việc nhận thức kéo dài cả ngày lên các quyết định kinh tế (Neural mechanisms underlying the impact of daylong cognitive work on economic decisions). *Tạp chí Kỷ yếu Viện Hàn lâm Khoa học Quốc gia Hoa Kỳ (Proceedings of the National Academy of Sciences of the USA)*, số 113, năm 2016, tr. 6967-6972.

Boldrini, M. và cộng sự. Thuốc chống trầm cảm làm tăng số lượng tế bào tiền thân thần kinh ở hồi hải mã của người (Antidepressants increase neural progenitor cells in the human hippocampus). *Tạp chí Thần kinh tâm lý dược học (Neuropsychopharmacology)*, số 34, năm 2009, tr. 2376-2389.

Bonanno, G. A., Wortman, C. B. và Nesse, R. M. Các kiểu tiến triển dự đoán được của khả năng thích nghi và không thích nghi trong giai đoạn góa bụa (Prospective patterns of resilience and maladjustment during widowhood). *Tạp chí Tâm lý học lão hóa (Psychology and Aging)*, số 19, năm 2004, tr. 260-271.

Boothby, E. J. và Bohns, V. K. Tại sao một hành động tử tế đơn giản không đơn giản như vẻ bề ngoài: Đánh giá thấp tác động tích cực của những lời khen ngợi đối với người khác (Why a Simple Act of Kindness Is Not as Simple as It Seems: Underestimating the Positive Impact of Our Compliments on Others). *Tạp chí Bản tin tâm lý học nhân cách và xã hội (Personality and Social Psychology Bulletin)*, số 47, năm 2021, tr. 826-840.

Bootzin, R. R. và Epstein, D. R. Hiểu và điều trị chứng mất ngủ (Understanding and treating insomnia). *Tạp chí Đánh giá thường niên về tâm lý học lâm sàng (Annual Review of Clinical Psychology)*, số 7, năm 2011, tr. 435-458.

Botdorf, M., Canada, K. L. và Riggins, T. Phân tích tổng hợp về mối liên hệ giữa thể tích hồi hải mã và khả năng ghi nhớ ở trẻ em và thanh thiếu niên phát triển bình thường (A meta-analysis of the relation between hippocampal volume and memory ability in typically developing children and adolescents). *Tạp chí Hồi hải mã (Hippocampus)*, số 32, năm 2022, tr. 386-400.

Bovina, I. B. và Dvoryanchikov, N. V. Hành vi trực tuyến và ngoại tuyến: Hai thực tại hay chỉ là một (Online and offline behavior: Two realities or one)? *Tạp chí Khoa học tâm lý và giáo dục (Psychological Science and Education)*, số 25, năm 2020, tr. 101-115.

Boyle, P. A., Barnes, L. L., Buchman, A. S. và Bennett, D. A. Mục đích sống có liên quan đến tỷ lệ tử vong ở người cao tuổi sống trong cộng đồng (Purpose in life is associated with mortality among community-dwelling older persons). *Tạp chí Y học tâm thể (Psychosomatic Medicine)*, số 71, năm 2009, tr. 574-579.

Brady, W. J., Crockett, M. J. và Van Bavel, J. J. Mô hình MAD về sự lây lan đạo đức: Vai trò của động lực, sự chú ý và thiết kế trong việc lan truyền nội dung mang tính đạo đức trên mạng (The MAD model of moral contagion: The role of motivation, attention, and design in the spread of moralized content online). *Tạp chí Những quan điểm về khoa học tâm lý (Perspectives on Psychological Science)*, số 15, năm 2020, tr. 978-1010.

Brady, W. J., Gantman, A. P. và Van Bavel, J. J. Thu hút sự chú ý giúp giải thích vì sao nội dung đạo đức và cảm xúc lan truyền mạnh mẽ (Attentional capture helps explain why moral and emotional content go viral). *Tạp chí Tâm lý học thực nghiệm: Tổng quan (Journal of Experimental Psychology: General)*, số 149, năm 2020, tr. 746-756.

Brady, W. J., Wills, J. A., Jost, J. T., Tucker, J. A. và Van Bavel, J. J. Cảm xúc định hình sự lan truyền của nội dung đạo đức hóa trên mạng xã hội (Emotion shapes the diffusion of moralized content in social networks). *Tạp chí Kỷ yếu Viện Hàn lâm Khoa học Quốc gia Hoa Kỳ*

(*Proceedings of the National Academy of Sciences of the USA*), số 114, năm 2017, tr. 7313-7318.

Bratland-Sanda, S., Nilsson, M. P. và Sundgot-Borgen, J. Hành vi ăn uống rối loạn ở các huấn luyện viên thể hình nhóm: Một bí mật đe dọa sức khỏe (Disordered eating behavior among group fitness instructors: a health-threatening secret)? *Tạp chí Rối loạn ăn uống (Journal of Eating Disorders)*, số 3, năm 2015, tr. 22.

Breines, J. G. và Chen, S. Lòng tự bao dung gia tăng động lực cải thiện bản thân (Self-compassion increases self-improvement motivation). *Tạp chí Bản tin tâm lý học nhân cách và xã hội (Personality and Social Psychology Bulletin)*, số 38, năm 2012, tr. 1133-1143.

Brewin, C. R. và Field, A. P. Phân tích tổng hợp cho thấy ký ức về sang chấn trong rối loạn căng thẳng hậu sang chấn thiếu sự mạch lạc: Một phản hồi (Meta-Analysis Shows Trauma Memories in Posttraumatic Stress Disorder Lack Coherence: A Response to). *Tạp chí Khoa học tâm lý lâm sàng (Clinical Psychological Science)*, năm 2024, bài số 21677026241240456.

Brown, S. L., Nesse, R. M., Vinokur, A. D. và Smith, D. M. Cho đi hỗ trợ xã hội có thể có lợi hơn việc nhận được hỗ trợ: Kết quả từ một nghiên cứu dự báo về tỷ lệ tử vong (Providing social support may be more beneficial than receiving it: results from a prospective study of mortality). *Tạp chí Khoa học tâm lý (Psychological Science)*, số 14, năm 2003, tr. 320-327.

Buckholtz, J. W. và Marois, R. Nguồn gốc của công lý hiện đại: nền tảng nhận thức và thần kinh của các chuẩn mực xã hội và việc thực thi chúng (The roots of modern justice: cognitive and neural foundations of social norms and their enforcement). *Tạp chí Nature: Khoa học thần kinh (Nature Neuroscience)*, số 15, năm 2012, tr. 655-661.

Bugg, J. M. và Head, D. Tập thể dục giúp làm giảm teo não do tuổi tác ở thùy thái dương giữa (Exercise moderates age-related atrophy of the medial temporal lobe). *Tạp chí Sinh học thần kinh của sự lão hóa (Neurobiology of Aging)*, số 32, năm 2011, 506-514.

Burnell, K. J., Coleman, P. G. và Hunt, N. Đối diện với ký ức sang chấn: Trải nghiệm của các cựu chiến binh Thế chiến II về hỗ trợ xã hội trong mối liên hệ với mức độ mạch lạc của câu chuyện ký ức chiến

tranh (Coping with traumatic memories: Second World War veterans' experiences of social support in relation to the narrative coherence of war memories). *Tạp chí Lão hóa và xã hội (Ageing & Society)*, số 30, năm 2010, tr. 57-78.

Burns, A. C. và cộng sự. Tiếp xúc với ánh sáng ban ngày và ban đêm có liên quan đến các rối loạn tâm thần: Một nghiên cứu khách quan về ánh sáng trên hơn 85.000 người (Day and night light exposure are associated with psychiatric disorders: an objective light study in >85,000 people). *Tạp chí Nature: Sức khỏe tâm thần (Nature Mental Health)*, số 1, năm 2023, tr. 853-862.

Butler, A. B., Reiner, A. và Karten, H. J. Sự tiến hóa của vùng não trước ở động vật có màng ối và nguồn gốc của tân vỏ não ở loài thú (Evolution of the amniote pallium and the origins of mammalian neocortex). *Niên san Viện Hàn lâm Khoa học New York (Annals of the New York Academy of Sciences)*, số 1225, năm 2011, tr. 14-27.

Cacioppo, J. T. và Hawkey, L. C. Cảm giác bị cô lập xã hội và khả năng nhận thức (Perceived social isolation and cognition). *Tạp chí Xu hướng trong khoa học nhận thức (Trends in Cognitive Sciences)*, số 13, năm 2009, tr. 447-454.

Caddick, Zachary A., Kevin Gregory, Lucia Arsintescu, và Erin E. Flynn-Evans. Tổng quan về các yếu tố môi trường cần thiết cho một không gian ngủ tối ưu (A review of the environmental parameters necessary for an optimal sleep environment). *Tạp chí Công trình và môi trường (Building and Environment)*, số 132, năm 2018, tr. 11-20.

Calhoun, C. D. và cộng sự. Vai trò của hỗ trợ xã hội trong đối phó chấn thương tâm lý: Một mô hình tích hợp sinh học - tâm lý - xã hội cho quá trình phục hồi sau sang chấn (The Role of Social Support in Coping with Psychological Trauma: An Integrated Biopsychosocial Model for Posttraumatic Stress Recovery). *Tạp chí Tâm thần học hàng quý (Psychiatric Quarterly)*, số 93, năm 2022, tr. 949-970.

Campbell, S., Marriott, M., Nahmias, C. và MacQueen, G. M. Thể tích hồi hải mã nhỏ hơn ở bệnh nhân trầm cảm: Phân tích tổng hợp (Lower hippocampal volume in patients suffering from depression: a meta-analysis). *Tạp chí Tâm thần học Hoa Kỳ (American Journal of Psychiatry)*, số 161, năm 2004, tr. 598-607.

Capone, C. và cộng sự. Sóng chậm trong các lát cắt vỏ não: Hoạt động tự phát được định hình như thế nào bởi cấu trúc phân lớp (Slow Waves in Cortical Slices: How Spontaneous Activity is Shaped by Laminar Structure). *Tạp chí Vỏ não (Cerebral Cortex)*, số 29, năm 2019, tr. 319-335.

Carleton, R. N. Nỗi sợ hãi những điều chưa biết: Nỗi sợ chi phối tất cả (Fear of the unknown: One fear to rule them all)? *Tạp chí Rối loạn lo âu (Journal of Anxiety Disorders)*, số 41, năm 2016, tr. 5-21.

Carter, C. S. Các đường dẫn oxytocin và sự tiến hóa của hành vi con người (Oxytocin pathways and the evolution of human behavior). *Tạp chí Tổng quan thường niên về tâm lý học (Annual Review of Psychology)*, số 65, năm 2014, tr. 17-39.

Cassilhas, R. C. và cộng sự. Trí nhớ không gian được cải thiện nhờ tập aerobic và kháng lực thông qua các cơ chế phân tử khác nhau (Spatial memory is improved by aerobic and resistance exercise through divergent molecular mechanisms). *Tạp chí Khoa học thần kinh (Neuroscience)*, số 202, năm 2012, tr. 309-317.

Cellini, N., Torre, J., Stegagno, L. và Sarlo, M. Giấc ngủ trước và sau khi học thúc đẩy quá trình củng cố cả thông tin không mang cảm xúc và thông tin cảm xúc, bất kể sự hiện diện của giấc ngủ REM (Sleep before and after learning promotes the consolidation of both neutral and emotional information regardless of REM presence). *Tạp chí Sinh học thần kinh về học tập và ghi nhớ (Neurobiology of Learning and Memory)*, số 133, năm 2016, tr. 136-144.

Chan, S. W. Y. và cộng sự. Thể tích hồi hải mã trong mối liên hệ với tính dễ bị tổn thương và khả năng phục hồi từ trầm cảm (Hippocampal volume in vulnerability and resilience to depression). *Tạp chí Các rối loạn cảm xúc (Journal of Affective Disorders)*, số 189, năm 2016, tr. 199-202.

Chang, A.-M. và cộng sự. Biến thể di truyền về kiểu nhịp sinh học trong gen PER2 có liên quan đến chu kỳ nhịp sinh học nội tại ở người (Chronotype Genetic Variant in PER2 is Associated with Intrinsic Circadian Period in Humans). *Tạp chí Báo cáo khoa học (Scientific Reports)*, số 9, năm 2019, bài số 5350.

Chang, E. C. và cộng sự. Cô đơn và nguy cơ tự tử ở người trẻ tuổi: Liệu niềm tin vào một tương lai có thể thay đổi có giúp giảm

nguy cơ tự tử ở những người cô đơn không (Loneliness and Suicidal Risk in Young Adults: Does Believing in a Changeable Future Help Minimize Suicidal Risk Among the Lonely)? *Tạp chí Tâm lý học (Journal of Psychology)*, số 151, năm 2017, tr. 453-463.

Chang, L. W., Krosch, A. R. và Cikara, M. Tác động của mối đe dọa giữa các nhóm lên tâm trí, não bộ và hành vi (Effects of intergroup threat on mind, brain, and behavior). *Tạp chí Quan điểm đương thời trong tâm lý học (Current Opinion in Psychology)*, số 11, năm 2016, tr. 69-73.

Chansiri, K., Wongphothiphan, T. và Shafer, A. Tác động gián tiếp của hình ảnh thinspiration (truyền cảm hứng gầy) và fitspiration (truyền cảm hứng thể hình) lên thái độ tình dục của phụ nữ trẻ (The Indirect Effects of Thinspiration and Fitspiration Images on Young Women's Sexual Attitudes). *Tạp chí Nghiên cứu truyền thông (Communication Research)*, số 49, năm 2022, tr. 524-546.

Chaput, J.-P. và cộng sự. Thời lượng giấc ngủ và sức khỏe ở người trưởng thành: tổng quan các tổng quan hệ thống (Sleep duration and health in adults: an overview of systematic reviews). *Tạp chí Sinh lý học ứng dụng, dinh dưỡng và chuyển hóa (Applied Physiology, Nutrition, and Metabolism)*, số 45, năm 2020, tr. S218-S231.

Chein, J. M. và Morrison, A. B. Mở rộng không gian làm việc của trí óc: Tác động của rèn luyện và chuyển giao thông qua một nhiệm vụ đòi hỏi dung lượng trí nhớ làm việc phức hợp (Expanding the mind's workspace: training and transfer effects with a complex working memory span task). *Tạp chí Bản tin & Tổng quan tâm lý học thực nghiệm (Psychonomic Bulletin & Review)*, số 17, năm 2010, tr. 193-199.

Chen, J. và Bornstein, A. M. Cấu trúc nhân quả và giá trị tính toán của các câu chuyện (The causal structure and computational value of narratives). *Tạp chí Xu hướng trong khoa học nhận thức (Trends in Cognitive Sciences)*, năm 2024.

Cheng, J., Bernstein, M., Danescu-Niculescu-Mizil, C. và Leskovec, J. Bất kỳ ai cũng có thể troll: Nguyên nhân của hành vi troll trong các cuộc thảo luận trực tuyến (Anyone Can Become a Troll: Causes of Trolling Behavior in Online Discussions). *Kỷ yếu Hội nghị CSCW 2017 về làm việc hợp tác được hỗ trợ bởi máy tính (Proceedings of the CSCW)*

Conference on Computer-Supported Cooperative Work 2017), năm 2017, tr. 1217-1230.

Chernev, A., Böckenholt, U. và Goodman, J. Quá tải lựa chọn: Tổng quan khái niệm và phân tích tổng hợp (Choice overload: A conceptual review and meta-analysis). *Tạp chí Tâm lý người tiêu dùng (Journal of Consumer Psychology)*, số 25, năm 2015, tr. 333-358.

Chinoy, E. D. và cộng sự. Hiệu suất của bảy thiết bị theo dõi giấc ngủ dành cho người tiêu dùng so với phương pháp đa ký giấc ngủ (Performance of seven consumer sleep-tracking devices compared with polysomnography). *Tạp chí Giấc ngủ (Sleep)*, số 44, năm 2021.

Chun, H. H., Diehl, K. và MacInnis, D. J. Việc tận hưởng trước một trải nghiệm sắp tới ảnh hưởng đến mức độ thích thú khi trải nghiệm và ghi nhớ trải nghiệm đó (Savoring an Upcoming Experience Affects Ongoing and Remembered Consumption Enjoyment) (năm 2017).

Cialdini, R. B. và Goldstein, N. J. Ảnh hưởng xã hội: sự tuân thủ và sự đồng thuận (Social influence: compliance and conformity). *Tạp chí Tổng quan thường niên về tâm lý học (Annual Review of Psychology)*, số 55, năm 2004, tr. 591-621.

Cionea, I. A., Piercy, C. W. và Carpenter, C. J. Một hồ sơ về các hành vi tranh luận trên Facebook (A profile of arguing behaviors on Facebook). *Tạp chí Ứng dụng máy tính trong hành vi con người (Computers in Human Behavior)*, số 76, năm 2017, tr. 438-449.

Clark, J. L. và Green, M. C. Lời tiên tri tự ứng nghiệm: Thực tại được cảm nhận của tương tác trực tuyến định hình kết quả kỳ vọng của giao tiếp trực tuyến (Self-fulfilling prophecies: Perceived reality of online interaction drives expected outcomes of online communication). *Tạp chí Nhân cách và khác biệt cá nhân (Personality and Individual Differences)*, số 133, năm 2018, tr. 73-76.

Clayton, S., Manning, C. và Hodge, C. Vượt ra ngoài bão tố và hạn hán: Tác động tâm lý của biến đổi khí hậu (Beyond Storms & Droughts: The Psychological Impacts of Climate Change), năm 2014.

Cobley, J. N., Fiorello, M. L. và Bailey, D. M. 13 lý do tại sao bộ não dễ bị tổn thương bởi căng thẳng oxy hóa (13 reasons why the brain is susceptible to oxidative stress). *Tạp chí Sinh học oxy hóa - khử (Redox Biology)*, số 15, năm 2018, tr. 490-503.

Coghlan, A. Chứng cuồng thông tin làm giảm IQ nhiều hơn cả cần sa ('Infomania' dents IQ more than marijuana). *Tạp chí Nhà khoa học mới (New Scientist)*, ngày 22/04/2005.

Cohen, R., Bavishi, C. và Rozanski, A. Mục đích sống và mối quan hệ của nó với tỷ lệ tử vong do mọi nguyên nhân và các sự kiện tim mạch: Phân tích tổng hợp (Purpose in Life and Its Relationship to All-Cause Mortality and Cardiovascular Events: A Meta-Analysis). *Tạp chí Y học tâm thể (Psychosomatic Medicine)*, số 78, năm 2016, tr. 122-133.

Cohen, S., Doyle, W. J., Alper, C. M., Janicki-Deverts, D. và Turner, R. B. Thói quen ngủ và khả năng dễ mắc cảm lạnh thông thường (Sleep habits and susceptibility to the common cold). *Tạp chí Lưu trữ y học nội khoa (Archives of Internal Medicine)*, số 169, năm 2009, tr. 62-67.

Colley, A. và Maltby, J. Tác động của internet đến đời sống của chúng ta: Góc nhìn cá nhân của nam và nữ (Impact of the Internet on our lives: Male and female personal perspectives). *Tạp chí Ứng dụng máy tính trong hành vi con người (Computers in Human Behavior)*, số 24, năm 2008, tr. 2005-2013.

Colombo, Desirée, Jean-Baptiste Pavani, Jordi Quoidbach, Rosa M. Baños, María Folgado-Alufre, và Cristina Botella. Tận hưởng hiện tại để ghi nhớ quá khứ tốt hơn (Savouring the Present to Better Recall the Past). *Tạp chí Nghiên cứu hạnh phúc (Journal of Happiness Studies)*, số 25, năm 2024, tr. 20.

Corazza, O. và cộng sự. Sự xuất hiện của việc nghiện tập thể dục, rối loạn ám ảnh ngoại hình và các rối loạn tâm lý liên quan đến hình ảnh khác trong môi trường thể hình: Một nghiên cứu cắt ngang (The emergence of Exercise Addiction, Body Dysmorphic Disorder, and other image-related psychopathological correlates in fitness settings: A cross sectional study). *Tạp chí Khoa học mở đa ngành (PLoS One)*, số 14, năm 2019, bài số e0213060.

Courtney, A. L. và Meyer, M. L. Phân biệt bản thân - người khác trong bộ não xã hội phản ánh kết nối xã hội (Self-Other Representation in the Social Brain Reflects Social Connection). *Tạp chí Khoa học thần kinh (Journal of Neuroscience)*, số 40, năm 2020, tr. 5616-5627.

Cowan, H. R., McAdams, D. P. và Mittal, V. A. Niềm tin cốt lõi ở thanh thiếu niên khỏe mạnh và thanh thiếu niên có nguy cơ cao mắc rối

loạn tâm thần: Cấu trúc nhiều chiều và mối liên hệ với trầm cảm, lo âu và các triệu chứng rối loạn tâm thần giảm nhẹ (Core beliefs in healthy youth and youth at ultra high-risk for psychosis: Dimensionality and links to depression, anxiety, and attenuated psychotic symptoms). *Tạp chí Sự phát triển và tâm bệnh học (Development and Psychopathology)*, số 31, năm 2019, tr. 379-392.

Cristofori, I. và cộng sự. Bộ não cô đơn: bằng chứng từ việc nghiên cứu các bệnh nhân bị tổn thương não do chấn thương thâm nhập (The lonely brain: evidence from studying patients with penetrating brain injury). *Tạp chí Thần kinh học xã hội (Social Neuroscience)*, số 14, năm 2019, tr. 663-675.

Crust, L. và Clough, P. J. Mối quan hệ giữa sức bền tinh thần và sức bền thể chất (Relationship between mental toughness and physical endurance). *Tạp chí Kỹ năng tri giác và vận động (Perceptual and Motor Skills)*, số 100, năm 2005, tr. 192-194.

Currier, J. M., Holland, J. M. và Neimeyer, R. A. Tạo dựng ý nghĩa, nỗi buồn đau và trải nghiệm mất mát do bạo lực: hướng tới một mô hình trung gian (Sense-making, grief, and the experience of violent loss: toward a mediational model). *Tạp chí Nghiên cứu cái chết (Death Study)*, số 30, năm 2006, tr. 403-428.

Curtis, R. G., Prichard, I., Gosse, G., Stankevicius, A. và Maher, C. A. Hashtag fitspiration: đánh giá độ tin cậy và phân tích nội dung các tài khoản thể hình trên Instagram (Hashtag fitspiration: credibility screening and content analysis of Instagram fitness accounts). *Tạp chí Y tế công cộng BMC (BMC Public Health)*, số 23, năm 2023, tr. 421.

Czéh, B. và cộng sự. Những thay đổi do căng thẳng gây ra ở các chất chuyển hóa trong não, thể tích hồi hải mã và sự nhân lên của tế bào được ngăn chặn bởi điều trị bằng thuốc chống trầm cảm tianeptine (Stress-induced changes in cerebral metabolites, hippocampal volume, and cell proliferation are prevented by antidepressant treatment with tianeptine). *Tạp chí Kỷ yếu Viện Hàn lâm Khoa học Quốc gia Hoa Kỳ (Proceedings of the National Academy of Sciences of the USA)*, số 98, năm 2001, tr. 12796-12801.

D'Argembeau, A. và Van der Linden, M. Khác biệt cá nhân trong hiện tượng học của du hành thời gian trong tâm trí: Ảnh hưởng của

hình ảnh thị giác sinh động và chiến lược điều tiết cảm xúc (Individual differences in the phenomenology of mental time travel: The effect of vivid visual imagery and emotion regulation strategies). *Tạp chí Ý thức và nhận thức (Consciousness and Cognition)*, số 15, năm 2006, tr. 342-350.

Dahl, C. J., Lutz, A. và Davidson, R. J. Tái cấu trúc và phân tách cái tôi: các cơ chế nhận thức trong thực hành thiền (Reconstructing and deconstructing the self: cognitive mechanisms in meditation practice). *Tạp chí Xu hướng trong khoa học nhận thức (Trends in Cognitive Sciences)*, số 19, năm 2015, tr. 515-523.

Daurat, A., Foret, J., Touitou, Y. và Benoit, O. Ảnh hưởng tiêu cực của việc tiếp xúc với ánh sáng mạnh đến sự tỉnh táo, hiệu suất làm việc và tâm trạng vào đầu buổi sáng (Detrimental influence of bright light exposure on alertness, performance, and mood in the early morning), *Tạp chí Sinh lý thần kinh lâm sàng (Neurophysiologie Clinique)*, số 26, năm 1996, tr. 8-14.

David, D. J. và cộng sự. Tác động phụ thuộc và không phụ thuộc vào sự sản sinh tế bào thần kinh của fluoxetine trong mô hình động vật về lo âu/trầm cảm (Neurogenesis-dependent and -independent effects of fluoxetine in an animal model of anxiety/depression). *Tạp chí Nơ-ron (Neuron)*, số 62, năm 2009, tr. 479-493.

De Francisco và Constantino Arce., G. M. C. Mối quan hệ giữa động lực và kiệt sức ở vận động viên và vai trò trung gian của sự gắn kết (The relationship between motivation and burnout in athletes and the mediating role of engagement). *Tạp chí Nghiên cứu môi trường và sức khỏe cộng đồng quốc tế (International Journal of Environmental Research and Public Health)*, số 18.9, năm 2021, bài số 4884.

de Jong Gierveld, J. và Dykstra, P. A. Làm điều tốt là phần thưởng cho chính bản thân mình? Việc giúp đỡ trong gia đình và cảm giác cô đơn khi về già (Virtue is its own reward? Support-giving in the family and loneliness in middle and old age). *Tạp chí Lão hóa và xã hội (Ageing & Society)*, số 28, năm 2008, tr. 271-287.

de los Santos, T. M. và Nabi, R. L. Đầy năng lượng về mặt cảm xúc: Khám phá vai trò của cảm xúc trong việc tìm kiếm và xử lý thông tin tin tức trực tuyến (Emotionally charged: Exploring the role of emotion in online news information seeking and processing). *Tạp chí*

Phát thanh truyền hình & truyền thông điện tử (Journal of Broadcasting & Electronic Media), số 63, năm 2019, tr. 39-58.

De Petrillo, L. và Winner, E. Nghệ thuật có cải thiện tâm trạng không? Kiểm nghiệm một giả định then chốt trong liệu pháp nghệ thuật (Does art improve mood? A test of a key assumption underlying art therapy). *Tạp chí Liệu pháp nghệ thuật (Art Therapy)* (Alex.), số 22, năm 2005, tr. 205-212.

Deci, E. L. và Ryan, R. M. Tự chủ của con người. *Hiệu quả, năng lực hành động và lòng tự trọng (Human Autonomy. Efficacy, Agency, and Self-Esteem)*, trang 31-49 (NXB Springer US, Boston, MA, 1995).

Deci, E. L., Koestner, R. và Ryan, R. M. Tổng quan phân tích tổng hợp về các thí nghiệm kiểm tra tác động của phần thưởng từ bên ngoài đối với động lực nội tại (A meta-analytic review of experiments examining the effects of extrinsic rewards on intrinsic motivation). *Tạp chí Bản tin tâm lý học (Psychological Bulletin)*, số 125, năm 1999, tr. 627-68; phần thảo luận tr. 692-700.

Depner, C. M., Stothard, E. R. và Wright, K. P., Jr. Hậu quả chuyển hóa của các rối loạn giấc ngủ và nhịp sinh học (Metabolic consequences of sleep and circadian disorders). *Tạp chí Báo cáo đương thời về bệnh tiểu đường (Current Diabetes Reports)*, số 14, năm 2014, bài số 507.

Dijksterhuis, A., Bos, M. W., Nordgren, L. F. và van Baaren, R. B. Về việc đưa ra lựa chọn đúng: Hiệu ứng cân nhắc trong vô thức (On making the right choice: the deliberation-without-attention effect). *Tạp chí Khoa học (Science)*, số 311, năm 2006, tr. 1005-1007.

Dishman, R. K. và cộng sự. Tự khái niệm thể chất và lòng tự trọng đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa hoạt động thể chất/tham gia thể thao với triệu chứng trầm cảm ở các bé gái tuổi thiếu niên: Một nghiên cứu cắt ngang (Physical self-concept and self-esteem mediate cross-sectional relations of physical activity and sport participation with depression symptoms among adolescent girls). *Tạp chí Tâm lý học sức khỏe (Health Psychology)*, số 25, năm 2006, tr. 396-407.

Disner, S. G., Beevers, C. G., Haigh, E. A. P. và Beck, A. T. Cơ chế thần kinh của mô hình nhận thức về trầm cảm (Neural mechanisms of the cognitive model of depression). *Tạp chí Tổng quan Nature: Khoa học thần kinh (Nature Reviews Neuroscience)*, số 12, năm 2011, tr. 467-477.

Doidge, N. *Bộ não tự thay đổi chính mình: Những câu chuyện vượt lên chính mình từ tiền bộ của khoa học thần kinh (The Brain That Changes Itself: Stories of Personal Triumph from the Frontiers of Brain Science)*. (NXB Viking, 2007).

Dong, G. và Potenza, M. N. Các phản ứng hành vi và não bộ liên quan đến việc tìm kiếm trên Internet và trí nhớ (Behavioural and brain responses related to Internet search and memory). *Tạp chí Thần kinh học châu Âu (European Journal of Neuroscience)*, số 42, năm 2015, tr. 2546-2554.

Dora, J., van Hooff, M., Geurts, S., Kompier, M. và Bijleveld, E. Mệt mỏi, buồn chán và mức độ sử dụng điện thoại thông minh tại nơi làm việc được đo lường khách quan (Fatigue, boredom and objectively measured smartphone use at work). *Tạp chí Khoa học mở của Hội Hoàng gia Anh (Royal Society Open Science)*, số 8, năm 2011, bài số 201915.

¹⁵ Dunbar, R. I. M. Bộ não xã hội: Tâm trí, ngôn ngữ và xã hội dưới góc nhìn tiến hóa (The Social Brain: Mind, Language, and Society in Evolutionary Perspective). *Tạp chí Tổng quan thường niên về nhân học (Annual Review of Anthropology)*, số 32, năm 2003, tr. 163-181.

Dutton, J. E., Debebe, G. và Wrzesniewski, A. Được đánh giá cao và bị đánh giá thấp tại nơi làm việc: Góc nhìn về giá trị xã hội (Being valued and devalued at work: A social valuing perspective). *Nghiên cứu định tính trong tổ chức: Tuyển tập những bài báo xuất sắc nhất từ Hội nghị nghiên cứu định tính Davis (Qualitative organizational research: Best papers from the Davis Conference on Qualitative Research)*, số 284, năm 2016, tr. 9-51.

Dux, P. E., Ivanoff, J., Asplund, C. L. và Marois, R. Cô lập một nút thắt trung tâm trong xử lý thông tin bằng fMRI phân giải theo thời gian (Isolation of a central bottleneck of information processing with time-resolved fMRI). *Tạp chí Nơ-ron (Neuron)*, số 52, năm 2006, tr. 1109-1120.

Düzel, S. và cộng sự. Các tương quan cấu trúc não của cảm giác cô đơn ở người cao tuổi (Structural Brain Correlates of Loneliness among Older Adults). *Tạp chí Báo cáo khoa học (Scientific Reports)*, số 9, năm 2019, bài số 13569.

Eastwood, J. D., Frischen, A., Fenske, M. J. và Smilek, D. Tâm trí

không gắn kết: Định nghĩa sự buồn chán dưới góc độ sự chú ý (The Unengaged Mind: Defining Boredom in Terms of Attention). *Tạp chí Những quan điểm về khoa học tâm lý (Perspectives on Psychological Science)*, số 7, năm 2012, tr. 482-495.

Ehlers, D. K. và cộng sự. Thể tích não theo vùng đóng vai trò điều hoà, nhưng không trung gian, tác động của tập thể dục theo nhóm đến việc giảm cảm giác cô đơn ở người cao tuổi (Regional Brain Volumes Moderate, but Do Not Mediate, the Effects of Group-Based Exercise Training on Reductions in Loneliness in Older Adults). *Tạp chí Những tiến bộ trong thần kinh học về lão hóa (Frontiers in Aging Neuroscience)*, số 9, năm 2017, tr. 110.

Eichenbaum, H. Ký ức: Tổ chức và kiểm soát (Memory: Organization and Control). *Tạp chí Tổng quan thường niên về tâm lý học (Annual Review of Psychology)*, số 68, năm 2017, tr. 19-45.

Eisenberger, N. I., Gable, S. L. và Lieberman, M. D. Phản ứng chụp cộng hưởng từ chức năng liên quan đến sự khác biệt trong trải nghiệm xã hội ngoài đời thực (Functional magnetic resonance imaging responses relate to differences in real-world social experience). *Tạp chí Cảm xúc (Emotion)*, số 7, năm 2007, tr. 745-754.

Eisma, M. C. và cộng sự. Suy ngẫm thích nghi và không thích nghi sau mất mát: Một nghiên cứu dọc ba giai đoạn (Adaptive and maladaptive rumination after loss: A three-wave longitudinal study). *Tạp chí Tâm lý lâm sàng Anh quốc (British Journal of Clinical Psychology)*, số 54, năm 2015, tr. 163-180.

Eisma, M. C. và cộng sự. Các quá trình né tránh đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa suy nghĩ ám ảnh và các triệu chứng của đau buồn phức tạp và trầm cảm sau mất mát (Avoidance processes mediate the relationship between rumination and symptoms of complicated grief and depression following loss). *Tạp chí Tâm lý học bất thường (Journal of Abnormal Psychology)*, số 122, năm 2013, tr. 961-970.

Elbert, T., Pantev, C., Wienbruch, C., Rockstroh, B. và Taub, E. Tăng biểu đạt vỏ não của các ngón tay bên tay trái ở những người chơi nhạc cụ dây (Increased cortical representation of the fingers of the left hand in string players). *Tạp chí Khoa học (Science)*, số 270, năm 1995, tr. 305-307.

Elfving, B. và cộng sự. Trầm cảm, đột biến gen Val66Met, tuổi và giới tính ảnh hưởng đến lượng BDNF trong huyết thanh (Depression, the Val66Met polymorphism, age, and gender influence the serum BDNF level). *Tạp chí Nghiên cứu tâm thần học (Journal of Psychiatric Research)*, số 46, năm 2012, tr. 1118-1125.

Elhai, J. D., Levine, J. C., Dvorak, R. D. và Hall, B. J. Các tính năng không mang tính xã hội của việc sử dụng điện thoại thông minh có liên quan nhiều nhất đến trầm cảm, lo âu và việc lạm dụng điện thoại (Non-social features of smartphone use are most related to depression, anxiety and problematic smartphone use). *Tạp chí Ứng dụng máy tính trong hành vi con người (Computers in Human Behavior)*, số 69, năm 2017, tr. 75-82.

Elsden, E., Bu, F., Fancourt, D. và Mak, H. W. Tần suất tham gia các hoạt động giải trí và chức năng sức khỏe trong khoảng thời gian 4 năm: một nghiên cứu dựa trên dân số ở nhóm người trung niên (Frequency of leisure activity engagement and health functioning over a 4-year period: a population-based study amongst middle-aged adults). *Tạp chí Y tế công cộng BMC (BMC Public Health)*, số 22, năm 2022, bài số 1275.

Engeln, R., Shavlik, M. và Daly, C. Hãy dịu lại: Những lời động viên của huấn luyện viên thể hình ảnh hưởng thế nào đến sự hài lòng về cơ thể của phụ nữ (Tone it Down: How Fitness Instructors' Motivational Comments Shape Women's Body Satisfaction). *Tạp chí Tâm lý học thể thao lâm sàng (Journal of Clinical Sport Psychology)*, số 12, năm 2018, tr. 508-524.

Erickson, K. I. và cộng sự. Tập thể dục làm tăng kích thước hồi hải mã và cải thiện trí nhớ (Exercise training increases size of hippocampus and improves memory). *Tạp chí Kỷ yếu Viện Hàn lâm Khoa học Quốc gia Hoa Kỳ (Proceedings of the National Academy of Sciences of the USA)*, số 108, năm 2011, tr. 3017-3022.

Erickson, K. I. và cộng sự. Hoạt động thể chất, nhận thức và các kết quả liên quan đến não bộ: Tổng quan về Hướng dẫn Hoạt động Thể chất năm 2018 (Physical Activity, Cognition, and Brain Outcomes: A Review of the 2018 Physical Activity Guidelines). *Tạp chí Khoa học y khoa về thể thao và vận động (Medicine & Science in Sports & Exercise)*, số 51, năm 2019, tr. 1242-1251.

Ericsson, K. A., Krampe, R. T. và Tesch-Römer, C. Vai trò của luyện tập có chủ đích trong việc đạt được hiệu suất chuyên môn (The role of deliberate practice in the acquisition of expert performance). *Tạp chí Tổng quan tâm lý học (Psychological Review)*, số 100, năm 1993, tr. 363-406.

Ersner-Hersfield, H., Galinsky, A. D., Kray, L. J. và King, B. G. Công ty, quốc gia, kết nối: Những nguồn gốc phản thực tế làm tăng cam kết tổ chức, lòng yêu nước và đầu tư xã hội (Company, country, connections: counterfactual origins increase organizational commitment, patriotism, and social investment). *Tạp chí Khoa học tâm lý (Psychological Science)*, số 21, năm 2010, tr. 1479-1486.

Evans, J. và cộng sự. Các lược đồ tự thân tiêu cực và khởi phát trầm cảm ở phụ nữ: nghiên cứu dọc theo thời gian (Negative self-schemas and the onset of depression in women: longitudinal study). *Tạp chí Tâm thần học Anh (The British Journal of Psychiatry)*, số 186, năm 2005, tr. 302-307.

Facer-Childs, E. R., Boiling, S. và Balanos, G. M. Ảnh hưởng của thời điểm trong ngày và kiểu nhịp sinh học đến hiệu suất nhận thức và thể chất ở những người tình nguyện khỏe mạnh (The effects of time of day and chronotype on cognitive and physical performance in healthy volunteers). *Tạp chí Y học thể thao - truy cập mở (Sports Medicine - Open)*, số 4, năm 2018, tr. 47.

Fakoya, O. A., McCorry, N. K. và Donnelly, M. Các can thiệp nhằm giảm cảm giác cô đơn và tách biệt xã hội ở người cao tuổi: tổng hợp từ các bài tổng quan đã có (Loneliness and social isolation interventions for older adults: a scoping review of reviews). *Tạp chí Y tế công cộng BMC (BMC Public Health)*, số 20, năm 2020, tr. 129.

Fancourt, D. và Finn, S. *Bằng chứng về vai trò của nghệ thuật trong việc cải thiện sức khỏe và hạnh phúc là gì? Một tổng quan phạm vi (What Is the Evidence on the Role of the Arts in Improving Health and Well-Being? A Scoping Review)*. (Tổ chức Y tế Thế giới. Văn phòng Khu vực châu Âu, năm 2019).

Fárková, E., Novák, J. M., Manková, D. và Kopřivová, J. So sánh giữa Bảng câu hỏi Kiểu nhịp sinh học Munich (MCTQ) và Bảng câu hỏi Sáng-Tối (MEQ) phiên bản tiếng Séc (Comparison of Munich Chronotype Questionnaire (MCTQ) and Morningness-Eveningness

Questionnaire (MEQ) Czech version). *Tạp chí Sinh học nhịp điệu quốc tế (Chronobiology International)*, số 37, năm 2020, tr. 1591-1598.

Feng, C., Wang, L., Li, T. và Xu, P. Dự đoán cảm giác cô đơn cá nhân dựa trên bản đồ kết nối não (Connectome-based individualized prediction of loneliness). *Tạp chí Thần kinh học nhận thức xã hội và cảm xúc (Social Cognitive and Affective Neuroscience)*, số 14, năm 2019, tr. 353-365.

Ferrari, M. và cộng sự. Các can thiệp về lòng tự bao dung và kết quả tâm lý xã hội: Một phân tích tổng hợp các thử nghiệm ngẫu nhiên có đối chứng (RCTs) (Self-Compassion Interventions and Psychosocial Outcomes: a Meta-Analysis of RCTs). *Tạp chí Chánh niệm (Mindfulness)*, số 10, năm 2019, tr. 1455-1473.

Feter, N., Penny, J. C., Freitas, M. P. và Rombaldi, A. J. Ảnh hưởng của việc tập thể dục đến thể tích hồi hải mã ở người trưởng thành: Tổng quan hệ thống và phân tích tổng hợp (Effect of physical exercise on hippocampal volume in adults: Systematic review and meta-analysis). *Tạp chí Khoa học và thể thao (Science & Sports)*, số 33, năm 2018, tr. 327-338.

Fine, J. M. và Hayden, B. Y. Toàn bộ vỏ não trước trán chính là vỏ não tiền vận động (The whole prefrontal cortex is premotor cortex). *Các bài luận triết học của Hội Hoàng gia London, Tập B: Khoa học sinh học (Philosophical Transactions of the Royal Society of London. Series B, Biological Sciences)*, số 377, năm 2022, bài số 20200524.

Finucane, A. M. Ảnh hưởng của nỗi sợ và tức giận đến sự chú ý có chọn lọc (The effect of fear and anger on selective attention). *Tạp chí Cảm xúc (Emotion)*, số 11, năm 2011, tr. 970-974.

Fioravanti, G., Svicher, A., Ceragioli, G., Bruni, V. và Casale, S. Khảo sát tác động của việc tiếp xúc hàng ngày với nội dung tích cực về cơ thể và fitspiration trên Instagram đối với tâm trạng và hình ảnh cơ thể của phụ nữ trẻ: Một nghiên cứu dọc cường độ cao (Examining the impact of daily exposure to body-positive and fitspiration Instagram content on young women's mood and body image: An intensive longitudinal study). *Tạp chí Truyền thông mới và xã hội (New Media & Society)*, số 25, năm 2023, tr. 3266-3288.

Fioravanti, G., Tonioni, C. và Casale, S. #Fitspiration trên

Instagram: Ảnh hưởng của hình ảnh liên quan đến thể hình đối với sự hấp dẫn tình dục tự nhận thức của phụ nữ (#Fitspiration on Instagram: The effects of fitness-related images on women's self-perceived sexual attractiveness). *Tạp chí Tâm lý học Scandinavia (Scandinavian Journal of Psychology)*, số 62, năm 2021, tr. 746-751.

Firth, J. và cộng sự. “Bộ não trực tuyến”: Internet có thể đang thay đổi nhận thức của chúng ta như thế nào (The ‘online brain’: how the Internet may be changing our cognition). *Tạp chí Tâm thần học thế giới (World Psychiatry)*, số 18, năm 2019, tr. 119-129.

Firth, J., Stubbs, B., Vancampfort, D., Schuch, F., Lagopoulos, J., Rosenbaum, S., và Ward, P. B. Ảnh hưởng của tập aerobic đến thể tích hồi hải mã ở người: một tổng quan hệ thống và phân tích tổng hợp (Effect of aerobic exercise on hippocampal volume in humans: a systematic review and meta-analysis). *Tạp chí Khoa học hình ảnh não bộ (Neuroimage)*, số 166, năm 2018, tr. 230-238.

Fletcher, R. và Nielsen, R. K. Liệu khán giả tin tức có đang ngày càng phân mảnh? Phân tích so sánh quốc gia về sự phân mảnh và trùng lặp của khán giả tin tức trên nhiều nền tảng (Are News Audiences Increasingly Fragmented? A Cross-National Comparative Analysis of Cross-Platform News Audience Fragmentation and Duplication). *Tạp chí Truyền thông (Journal of Communication)*, số 67, năm 2017, tr. 476-498.

Fletcher, R. và Nielsen, R. K. Liệu con người có vô tình tiếp xúc với tin tức trên mạng xã hội không? Một phân tích so sánh (Are people incidentally exposed to news on social media? A comparative analysis). *Tạp chí Truyền thông mới và xã hội (New Media & Society)*, số 20, năm 2018, tr. 2450-2468.

Ford, J., Klibert, J. J., Tarantino, N. và Lamis, D. A. Tận hưởng và lòng tự bao dung như những yếu tố bảo vệ chống lại trầm cảm (Savouring and self-compassion as protective factors for depression). *Tạp chí Sức khoẻ & căng thẳng (Stress Health)*, số 33, năm 2017, tr. 119-128.

Fraigne, J. J., Torontali, Z. A., Snow, M. B. và Peever, J. H. Bản chất của giấc ngủ REM - Các mạch thần kinh, chất dẫn truyền thần kinh và sinh lý bệnh học (REM Sleep at its Core - Circuits, Neurotransmitters, and Pathophysiology). *Tạp chí Những tiến bộ trong thần kinh học (Frontiers in Neurology)*, số 6, năm 2015, tr. 123.

Frankl, V. E. *Đi tìm lẽ sống: Ấn bản tặng (Man's Search For Meaning: Gift edition)*. NXB Beacon, năm 1946.

Frederick, D. E. và VanderWeele, T. J. Phân tích tổng hợp theo chiều dọc về chủ động định hình công việc cho thấy có mối liên hệ tích cực với mức độ gắn kết trong công việc (Longitudinal meta-analysis of job crafting shows positive association with work engagement). *Tạp chí Tâm lý học Cogent (Cogent Psychology)*, số 7, năm 2020, bài số 1746733.

Fredrickson, B. L. và cộng sự. Một góc nhìn từ gen chức năng về hạnh phúc con người (A functional genomic perspective on human well-being). *Tạp chí Kỷ yếu Viện Hàn lâm Khoa học Quốc gia Hoa Kỳ (Proceedings of the National Academy of Sciences of the USA)*, số 110, năm 2013, tr. 13684-13689.

Freer, B. D., Whitt-Woosley, A. và Sprang, G. Sự mạch lạc trong câu chuyện và trải nghiệm sang chấn: một phân tích thăm dò theo phương pháp hỗn hợp (Narrative coherence and the trauma experience: an exploratory mixed-method analysis). *Tạp chí Bạo lực và nạn nhân (Violence and Victims)*, số 25, năm 2010, tr. 742-754.

Frodl, T. và cộng sự. Tập aerobic làm tăng thể tích các vùng con trong hồi hải mã ở người trẻ và ngăn chặn sự suy giảm thể tích ở người cao tuổi (Aerobic exercise increases hippocampal subfield volumes in younger adults and prevents volume decline in the elderly). *Tạp chí Hình ảnh não bộ và hành vi (Brain Imaging and Behavior)*, số 14, năm 2020, tr. 1577-1587.

Frodl, T. và cộng sự. Ảnh hưởng của thể tích hồi hải mã và hạch hạnh nhân lên kết quả lâm sàng ở bệnh nhân trầm cảm nặng: Nghiên cứu MRI theo dõi trong 3 năm (Effect of hippocampal and amygdala volumes on clinical outcomes in major depression: a 3-year prospective magnetic resonance imaging study). *Tạp chí Tâm thần học và thần kinh học (Journal of Psychiatry and Neuroscience)*, số 33, năm 2008, tr. 423-430.

Froger, N. và cộng sự. Những thay đổi về hoá thần kinh và hành vi ở chuột biến đổi gen suy giảm thụ thể glucocorticoid sau khi chịu căng thẳng nhẹ kéo dài (Neurochemical and behavioral alterations in glucocorticoid receptor-impaired transgenic mice after chronic mild stress). *Tạp chí Khoa học thần kinh (Neuroscience)*, số 24, năm 2004, tr. 2787-2796.

Fryburg, D. A. Sự tử tế như một can thiệp giúp giảm căng thẳng - nâng cao sức khỏe: Tổng quan về tâm-sinh lý học của sự quan tâm (Kindness as a Stress Reduction–Health Promotion Intervention: A Review of the Psychobiology of Caring). *Tạp chí Y học lối sống Hoa Kỳ (American Journal of Lifestyle Medicine)*, số 16, năm 2022, tr. 89-100.

Fuentes-Claramonte, P. và cộng sự. Các mẫu hoạt động liên quan đến vùng não hoạt động mặc định: những điểm chung và khác biệt trong ba tác vụ - hồi tưởng ký ức, quy chiếu bản thân và tập trung chú ý (Shared and differential default-mode related patterns of activity in an autobiographical, a self-referential and an attentional task). *Tạp chí Khoa học mở đa ngành (PLoS One)*, số 14, năm 2019, bài số e0209376.

Fulford, A. J. và Harbuz, M. S. Giới thiệu về trục HPA. *Các kỹ thuật trong khoa học hành vi và thần kinh học (An introduction to the HPA axis. Techniques in The Behavioral and Neural Sciences)*, số 15, tr. 43-65 (NXB Elsevier, năm 2005).

Gander, F., Proyer, R. T., Ruch, W. và Wyss, T. Các can thiệp tích cực dựa trên điểm mạnh: Bằng chứng thêm về tiềm năng của chúng trong việc nâng cao sức khỏe tâm thần và giảm trầm cảm (Strength-Based Positive Interventions: Further Evidence for Their Potential in Enhancing Well-Being and Alleviating Depression). *Tạp chí Nghiên cứu hạnh phúc (Journal of Happiness Studies)*, số 14, năm 2013, tr. 1241-1259.

Gay, R. *Cuốn sách về những niềm vui: Những bài tiểu luận về niềm vui nhỏ bé mà ta thường bỏ lỡ trong cuộc sống bận rộn (The Book of Delights: Essays on the Small Joys We Overlook in Our Busy Lives)*. (Hodder Paperbacks, năm 2020).

Gejl, K. D. và Nybo, L. Tác động đến hiệu suất vận động của việc hạn chế carbohydrate theo chu kỳ ở các vận động viên sức bền - một tổng quan hệ thống và phân tích tổng hợp (Performance effects of periodized carbohydrate restriction in endurance trained athletes - a systematic review and meta-analysis). *Tạp chí Hiệp hội dinh dưỡng thể thao quốc tế (Journal of the International Society of Sports Nutrition)*, số 18, năm 2021, tr. 37.

Genet, J. J. và Siemer, M. Khả năng kiểm soát linh hoạt trong xử lý thông tin cảm xúc và phi cảm xúc dự đoán sự khác biệt cá nhân về đặc điểm thích ứng (Flexible control in processing affective and non-

affective material predicts individual differences in trait resilience). *Tạp chí Nhận thức và cảm xúc (Cognition and Emotion)*, số 25, năm 2011, tr. 380-388.

Genzel, L., Spoormaker, V. I., Konrad, B. N. và Dresler, M. Vai trò của giấc ngủ chuyển động mắt nhanh trong quá trình xử lý ký ức liên quan đến hạch hạnh nhân (The role of rapid eye movement sleep for amygdala-related memory processing). *Tạp chí Sinh học thần kinh về học tập và ghi nhớ (Neurobiology of Learning and Memory)*, số 122, năm 2015, tr. 110-121.

Gibran, K. *Ngôn sứ (The Prophet)*. (NXB Alfred A. Knopf, New York, NY, năm 1923).

Gilligan, I., d'Errico, F., Doyon, L., Wang, W. và Kuzmin, Y. V. Kim khâu mắt cổ đại thời Đồ Đá Cũ và sự tiến hóa của trang phục (Paleolithic eyed needles and the evolution of dress). *Tạp chí Những tiến bộ khoa học (Science Advances)*, số 10, năm 2024.

Glover, J. D. và cộng sự. Cơ sở phát triển của việc hình thành và biến đổi dấu vân tay (The developmental basis of fingerprint pattern formation and variation). *Tạp chí Tế bào (Cell)*, số 186, năm 2023, tr. 940-956.

Goldstein, C. A. và Depner, C. Một chặng đường dài trước khi chúng ta ngủ... một bước tiến đến việc đánh giá minh bạch các thiết bị theo dõi giấc ngủ dành cho người tiêu dùng (Miles to go before we sleep... a step toward transparent evaluation of consumer sleep tracking devices). *Tạp chí Giấc ngủ (Sleep)*, số 44, năm 2011.

Gomes-Leal, W. Sự sản sinh tế bào thần kinh ở hồi hải mã của người trưởng thành và các rối loạn cảm xúc: Tế bào thần kinh mới cho sức khỏe tinh thần (Adult Hippocampal Neurogenesis and Affective Disorders: New Neurons for Psychic Well-Being). *Tạp chí Những tiến bộ trong khoa học thần kinh (Frontiers in Neuroscience)*, số 15, năm 2021

Gomez-Pinilla, F., Zhuang, Y., Feng, J., Ying, Z. và Fan, G. Tập thể dục ảnh hưởng đến tính linh hoạt của yếu tố dinh dưỡng thần kinh có nguồn gốc từ não thông qua cơ chế điều hòa gen biểu sinh (Exercise impacts brain-derived neurotrophic factor plasticity by engaging mechanisms of epigenetic regulation). *Tạp chí Thần kinh học châu Âu (European Journal of Neuroscience)*, số 33, năm 2011, tr. 383-390.

Gori, A., Topino, E. và Griffiths, M. D. Các yếu tố bảo vệ và nguy cơ trong nghiện tập thể dục: Một chuỗi các phân tích trung gian có điều tiết (Protective and Risk Factors in Exercise Addiction: A Series of Moderated Mediation Analyses). *Tạp chí Nghiên cứu môi trường và sức khỏe cộng đồng quốc tế (International Journal of Environmental Research and Public Health)*, số 18, năm 2021.

Gori, A., Topino, E., Pucci, C. và Griffiths, M. D. Mối quan hệ giữa chứng mất khả năng biểu đạt cảm xúc, mối bận tâm méo mó về hình thể và nghiện tập thể dục: Tác động điều tiết của lòng tự trọng (The Relationship between Alexithymia, Dysmorphic Concern, and Exercise Addiction: The Moderating Effect of Self-Esteem). *Tạp chí Y học cá nhân hóa (Journal of Personalized Medicine)*, số 11, năm 2021.

Goyal, M. và cộng sự. Các chương trình thiền định đối với căng thẳng tâm lý và sức khỏe tinh thần: tổng quan hệ thống và phân tích tổng hợp (Meditation programs for psychological stress and well-being: a systematic review and meta-analysis). *Tạp chí Y học nội khoa của Hiệp hội Y khoa Hoa Kỳ (JAMA Internal Medicine)*, số 174, năm 2014, tr. 357-368.

Grahn, P., Ottosson, J. và Uvnäs-Moberg, K. Hệ thống oxytocin như trung gian của hiệu ứng chống căng thẳng và phục hồi do thiên nhiên tạo ra: Lý thuyết bình tĩnh và kết nối (The Oxytocinergic System as a Mediator of Anti-stress and Instorative Effects Induced by Nature: The Calm and Connection Theory). *Tạp chí Những tiến bộ trong tâm lý học (Frontiers in Psychology)*, số 12, năm 2021.

Granovetter, M. *Sức mạnh của các mối quan hệ xã giao: Một lý thuyết mạng lưới được xem xét lại (The Strength of Weak Ties: A Network Theory Revisited)*. (Đại học Bang New York, Khoa Xã hội học, năm 1981).

Green, C. D. Các nguyên lý của tâm lý học William James (năm 1980). *Tác phẩm kinh điển trong lịch sử ngành tâm lý học (năm 1997) (The principles of psychology William James (1890). Classics in the History of Psychology (1997))*.

Green, C. S. và Bavelier, D. Tập luyện cho não bộ: Tổng quan về tính linh hoạt của não người và khả năng học được tạo ra nhờ rèn luyện (Exercising your brain: a review of human brain plasticity and training-induced learning). *Tạp chí Tâm lý học lão hóa (Psychology and Aging)*, số 23, năm 2008, tr. 692-701.

Grouchy, P., D'Eleuterio, G. M. T., Christiansen, M. H. và Lipson, H. Về nguồn gốc tiến hóa của giao tiếp biểu tượng (On The Evolutionary Origin of Symbolic Communication). *Tạp chí Báo cáo khoa học (Scientific Reports)*, số 6, năm 2016.

Gual, P. và cộng sự. Lòng tự trọng, tính cách và rối loạn ăn uống: Đánh giá ban đầu của một đoàn hệ dân số dựa trên nghiên cứu tiến cứu (Self-esteem, personality, and eating disorders: Baseline assessment of a prospective population-based cohort). *Tạp chí Rối loạn ăn uống quốc tế (International Journal of Eating Disorders)*, số 31, năm 2002, tr. 261-273.

Gujar, N., McDonald, S. A., Nishida, M. và Walker, M. P. Một vai trò của giấc ngủ REM trong việc tái hiệu chỉnh độ nhạy của não người đối với các cảm xúc cụ thể (A role for REM sleep in recalibrating the sensitivity of the human brain to specific emotions). *Tạp chí Vỏ não (Cerebral Cortex)*, số 21, năm 2011, tr. 115-123.

Harbaugh, W. T., Mayr, U. và Burghart, D. R. Phản ứng thần kinh đối với việc đánh thuế và việc quyên góp tự nguyện tiết lộ động cơ cho các khoản đóng góp từ thiện (Neural responses to taxation and voluntary giving reveal motives for charitable donations). *Tạp chí Khoa học (Science)*, số 316, năm 2007, tr. 1622-1625.

Harding, E. C., Franks, N. P. và Wisden, W. Sự phụ thuộc vào nhiệt độ của giấc ngủ (The Temperature Dependence of Sleep). *Tạp chí Những tiến bộ trong khoa học thần kinh (Frontiers in Neuroscience)*, số 13, năm 2019, tr. 336.

Hass-Cohen, N., Bokoch, R., Clyde Findlay, J. và Banford Witting, A. Một nghiên cứu về giao thức trị liệu nghệ thuật với bốn bức vẽ nhằm xử lý sang chấn và tăng cường khả năng phục hồi (A four-drawing art therapy trauma and resiliency protocol study). *Tạp chí Nghệ thuật trong trị liệu tâm lý (The Arts in Psychotherapy)*, số 61, năm 2018, tr. 44-56.

Hasselmo, M. E. Một mô hình về trí nhớ theo tình tiết: du hành thời gian trong tâm trí dọc theo các quỹ đạo được mã hóa bằng tế bào lưới (A model of episodic memory: mental time travel along encoded trajectories using grid cells). *Tạp chí Sinh học thần kinh về học tập và ghi nhớ (Neurobiology of Learning and Memory)*, số 92, năm 2009, tr. 559-573.

Hawkey, L. C. và cộng sự. Từ các yếu tố cấu trúc xã hội đến nhận

thức về chất lượng mối quan hệ và cảm giác cô đơn: Nghiên cứu về Sức khỏe, Lão hóa và Quan hệ Xã hội ở Chicago (From Social Structural Factors to Perceptions of Relationship Quality and Loneliness: The Chicago Health, Aging, and Social Relations Study). *Tạp chí Lão khoa, Phần B: Khoa học tâm lý và khoa học xã hội (Journals of Gerontology, Series B: Psychological Sciences and Social Sciences)*, số 63, năm 2008, tr. 375-384.

Hawkley, L. C. Cô đơn và sức khoẻ (Loneliness and health). *Tạp chí Tổng quan Nature - Bệnh học cơ bản (Nature Reviews Disease Primers)*, số 8, năm 2022, tr. 1-2.

Haworth J. và Lewis. Công việc, giải trí và hạnh phúc (Work, leisure and well-being). *Tạp chí Hướng dẫn và tư vấn Anh (British Journal of Guidance & Counselling)*, số 33, năm 2005, tr. 67-79.

Heidegger, M. *Tồn tại và thời gian (Sein Und Zeit)*. (NXB Max Niemeyer Verlag, năm 1927).

Heintzelman, S. J., Christopher, J., Trent, J. và King, L. A. Suy nghĩ phản thực tế về nơi sinh của một người giúp nâng cao các đánh giá về hạnh phúc (Counterfactual thinking about one's birth enhances well-being judgments). *Tạp chí Tâm lý học tích cực (Journal of Positive Psychology)*, số 8, năm 2013, tr. 44-49.

Heintzelman, S. J., Trent, J. và King, L. A. Những tiếp xúc với sự mạch lạc khách quan và trải nghiệm về ý nghĩa trong đời sống (Encounters with objective coherence and the experience of meaning in life). *Tạp chí Khoa học tâm lý (Psychological Science)*, số 24, năm 2013, tr. 991-998.

Henning, C. và Lieberg, M. Quan hệ gần gũi hay xa giao? Mạng lưới quan hệ trong khu phố dưới một góc nhìn mới (Strong ties or weak ties? Neighbourhood networks in a new perspective). *Tạp chí Nghiên cứu nhà ở và quy hoạch vùng Scandinavia (Scandinavian Housing and Planning Research)*, số 13, năm 1996, tr. 3-26.

Henning, R. A., Jacques, P., Kissel, G. V., Sullivan, A. B. và Alteras-Webb, S. M. Những lần nghỉ ngắn thường xuyên khi làm việc với máy tính: Tác động đến năng suất và sức khỏe tại hai địa điểm thực địa (Frequent short rest breaks from computer work: effects on productivity and well-being at two field sites). *Tạp chí Công thái học (Ergonomics)*, số 40, năm 1997, tr. 78-91.

Herberger, S. và cộng sự. Tăng cường mất nhiệt cơ thể qua dẫn truyền trong khi ngủ làm tăng giấc ngủ sóng chậm và làm dịu nhịp tim (Enhanced conductive body heat loss during sleep increases slow-wave sleep and calms the heart). *Tạp chí Báo cáo khoa học (Scientific Reports)*, số 14, năm 2024, bài số 4669.

Herculano-Houzel, S. Bộ não người theo con số: bộ não linh trưởng được mở rộng theo tỷ lệ tuyến tính (The human brain in numbers: a linearly scaled-up primate brain). *Tạp chí Những tiến bộ trong khoa học thần kinh ở người (Frontiers in Human Neuroscience)*, số 3, năm 2009, bài số 31.

Hida, A. và cộng sự. Sàng lọc các đa hình gen đồng hồ sinh học cho thấy mối liên hệ giữa một biến thể của gen PER3 với xu hướng sáng-tối và rối loạn nhịp sinh học giấc ngủ (Screening of clock gene polymorphisms demonstrates association of a PER3 polymorphism with morningness-eveningness preference and circadian rhythm sleep disorder). *Tạp chí Báo cáo khoa học (Scientific Reports)*, số 4, năm 2014, bài số 6309.

Hill, A. S., Sahay, A. và Hen, R. Tăng cường sản sinh tế bào thần kinh ở hồi hải mã của người trưởng thành là đủ để giảm các hành vi lo âu và giống như trầm cảm (Increasing Adult Hippocampal Neurogenesis is Sufficient to Reduce Anxiety and Depression-Like Behaviors). *Tạp chí Thần kinh tâm lý dược học (Neuropsychopharmacology)*, số 40, năm 2015, tr. 2368-2378.

Hill, P. L. và Turiano, N. A. Mục đích sống như một yếu tố dự báo tử vong suốt tuổi trưởng thành (Purpose in life as a predictor of mortality across adulthood). *Tạp chí Khoa học tâm lý (Psychological Science)*, số 25, năm 2014, tr. 1482-1486.

Hirshkowitz, M. và cộng sự. Khuyến nghị mới cập nhật về thời lượng ngủ của Tổ chức Giấc ngủ Quốc gia: Báo cáo tổng kết (National Sleep Foundation's updated sleep duration recommendations: final report). *Tạp chí Sức khỏe giấc ngủ (Sleep Health)*, số 1, năm 2015, tr. 233-243.

Hobson, J. A. Giấc ngủ REM và giấc mơ: hướng đến một lý thuyết về tiền ý thức (REM sleep and dreaming: towards a theory of protoconsciousness). *Tạp chí Tổng quan Nature: Khoa học thần kinh (Nature Reviews Neuroscience)*, số 10, năm 2009, tr. 803-813.

Hollingshead, A. B. Nhận thức về chuyên môn và trí nhớ chuyên giao trong các mối quan hệ công việc (Perceptions of Expertise and Transactive Memory in Work Relationships). *Tạp chí Các quá trình nhóm và quan hệ giữa các nhóm (Group Processes & Intergroup Relations)*, số 3, năm 2000, tr. 257-267.

Holt-Lunstad, J., Smith, T. B., Baker, M., Harris, T. và Stephenson, D. Cô đơn và tách biệt xã hội là các yếu tố nguy cơ dẫn tới tử vong: một tổng quan phân tích gộp (Loneliness and social isolation as risk factors for mortality: a meta-analytic review). *Tạp chí Những quan điểm về khoa học tâm lý (Perspectives on Psychological Science)*, số 10, năm 2015, tr. 227-237.

Homan, K. J. và Tylka, T. L. Động lực tập luyện dựa trên ngoại hình điều tiết mối quan hệ giữa tần suất tập luyện và hình ảnh cơ thể tích cực (Appearance-based exercise motivation moderates the relationship between exercise frequency and positive body image). *Tạp chí Hình ảnh cơ thể (Body Image)*, số 11, năm 2014, tr. 101-108.

Hooker, S. A., Masters, K. S. và Park, C. L. Một cuộc sống có ý nghĩa là cuộc sống khỏe mạnh: Mô hình khái niệm liên kết giữa ý nghĩa và mức độ nhận thức về ý nghĩa với sức khỏe (A Meaningful Life is a Healthy Life: A Conceptual Model Linking Meaning and Meaning Salience to Health). *Tạp chí Tổng quan tâm lý học đại cương (Review of General Psychology)*, số 22, năm 2018, tr. 11-24.

Hope, N. H., Holding, A. C., Verner-Filion, J., Sheldon, K. M. và Koestner, R. Con đường từ khát vọng nội tại đến hạnh phúc chủ quan được điều hoà bởi sự thay đổi trong mức độ thỏa mãn các nhu cầu tâm lý cơ bản và động lực tự chủ: một thử nghiệm quy mô lớn theo hướng dự báo (The path from intrinsic aspirations to subjective well-being is mediated by changes in basic psychological need satisfaction and autonomous motivation: A large prospective test). *Tạp chí Động lực và cảm xúc (Motivation and Emotion)*, số 43, năm 2019, tr. 232-241.

Hung, L. W. và cộng sự. Sự điều tiết phần thưởng xã hội bởi oxytocin trong vùng bụng của máu não giữa (Gating of social reward by oxytocin in the ventral tegmental area). *Tạp chí Khoa học (Science)*, số 357, năm 2017, tr. 1406-1411.

Hurley, D. B. và Kwon, P. Kết quả của một nghiên cứu nhằm tăng

khả năng tận hưởng khoảnh khắc hiện tại: Tác động khác biệt lên các kết quả tích cực và tiêu cực (Results of a Study to Increase Savoring the Moment: Differential Impact on Positive and Negative Outcomes). *Tạp chí Nghiên cứu hạnh phúc (Journal of Happiness Studies)*, số 13, năm 2012, tr. 579-588.

Hurley, D. B. và Kwon, P. Tận hưởng có ích nhiều nhất khi bạn có ít: Sự tương tác giữa việc tận hưởng khoảnh khắc và các điều tích cực nhỏ với cảm xúc tích cực và sự hài lòng với cuộc sống (Savoring Helps Most When You Have Little: Interaction Between Savoring the Moment and Uplifts on Positive Affect and Satisfaction with Life). *Tạp chí Nghiên cứu hạnh phúc (Journal of Happiness Studies)*, số 14, năm 2013, tr. 1261-1271.

Ikeda, A. và Siiro, I. Dream Drill: Một ứng dụng học tập trước giờ đi ngủ. trong *Công nghệ học tập và cộng tác: Những môi trường giàu công nghệ phục vụ học tập và cộng tác (Dream Drill: A Bedtime Learning Application. in Learning and Collaboration Technologies. Technology-Rich Environments for Learning and Collaboration)*, tr. 138-145 (NXB Springer International Publishing, 2014).

Inagaki, T. K. và cộng sự. Thần kinh học của việc cho đi và nhận lại hỗ trợ: Vai trò của hoạt động thần kinh liên quan đến căng thẳng và phần thưởng xã hội (The Neurobiology of Giving Versus Receiving Support: The Role of Stress-Related and Social Reward-Related Neural Activity). *Tạp chí Y học tâm thể (Psychosomatic Medicine)*, số 78, năm 2016, tr. 443.

Inwood, M. *Heidegger: Một giới thiệu ngắn gọn (Heidegger: A Very Short Introduction)*. (NXB Oxford University Press, năm 2019).

Irish, L. A., Kline, C. E., Gunn, H. E., Buysse, D. J. và Hall, M. H. Vai trò của vệ sinh giấc ngủ trong việc thúc đẩy sức khỏe cộng đồng: Tổng quan các bằng chứng thực nghiệm (The role of sleep hygiene in promoting public health: A review of empirical evidence). *Tạp chí Tổng quan y học giấc ngủ (Sleep Medicine Reviews)*, số 22, năm 2015, tr. 23-36.

Isiguro, K. *Klara và mặt trời (Klara and the Sun)*. (NXB Alfred A. Knopf, năm 2021).

Iyengar, S. S. và Lepper, M. R. Khi lựa chọn làm giảm động lực:

Liệu có thể khao khát quá nhiều điều tốt đẹp hay không (When choice is demotivating: can one desire too much of a good thing)? *Tạp chí Tâm lý học nhân cách và xã hội (Journal of Personality and Social Psychology)*, số 79, năm 2000, tr. 995-1006.

Jacob, F. Tiến hoá và thử nghiệm (Evolution and tinkering). *Tạp chí Khoa học (Science)*, số 196, năm 1977, tr. 1161-1166.

Jansson-Fröjmark, M. và cộng sự. Kiểm soát kích thích đối với chứng mất ngủ: Một tổng quan hệ thống và phân tích tổng hợp (Stimulus control for insomnia: A systematic review and meta-analysis). *Tạp chí Nghiên cứu giấc ngủ (Sleep Research)*, số 33, năm 2024.

Jasko, K., LaFree, G. và Kruglanski, A. Hành trình tìm kiếm ý nghĩa và chủ nghĩa cực đoan bạo lực: Trường hợp cực đoan hóa trong nước (Quest for significance and violent extremism: The case of domestic radicalization). *Tạp chí Tâm lý học chính trị (Political Psychology)*, số 38, năm 2017, tr. 815-831.

Jehan, Shazia, Ferdinand Zizi, Seithikurippu R. Pandi-Perumal, Alyson K. Myers, Evan Auguste, Girardin Jean-Louis, và Samy I. McFarlane. Làm việc theo ca và giấc ngủ: những tác động y khoa và phương pháp quản lý (Shift work and sleep: medical implications and management). *Tạp chí Y học và rối loạn giấc ngủ quốc tế (Sleep medicine and disorders: international journal)*, số 1, năm 2017.

Jemni, M. và cộng sự. Tập thể dục cải thiện trầm cảm thông qua điều hòa tích cực yếu tố dinh dưỡng thần kinh có nguồn gốc từ não (BDNF). Tổng quan dựa trên 100 bài báo trong vòng 20 năm (Exercise improves depression through positive modulation of brain-derived neurotrophic factor (BDNF). A review based on 100 manuscripts over 20 years). *Tạp chí Những tiến bộ trong sinh lý học (Frontiers in Physiology)*, số 14, năm 2023.

Jeong, S.-H. và Hwang, Y. Đa nhiệm có làm tăng hay giảm mức độ bị thuyết phục? Tác động của đa nhiệm lên khả năng hiểu và phản biện lập luận (Does Multitasking Increase or Decrease Persuasion? Effects of Multitasking on Comprehension and Counterarguing). *Tạp chí Truyền thông (Journal of Communication)*, số 62, năm 2012, tr. 571-587.

Jeong, S.-H. và Hwang, Y. Tác động của đa nhiệm phương tiện truyền thông lên kết quả nhận thức so với kết quả thái độ: Một phân

tích tổng hợp (Media Multitasking Effects on Cognitive vs. Attitudinal Outcomes: A Meta-Analysis). *Tạp chí Nghiên cứu truyền thông nhân loại (Human Communication Research)*, số 42, năm 2016, tr. 599-618.

Johnson, E. A. và O'Brien, K. A. Lòng tự bao dung làm dịu hệ thống đe dọa CÁI TÔI dữ dội: Ảnh hưởng đến cảm xúc tiêu cực, cảm giác xấu hổ, suy nghĩ luẩn quẩn và các triệu chứng trầm cảm (Self-Compassion Soothes the Savage EGO-Threat System: Effects on Negative Affect, Shame, Rumination, and Depressive Symptoms). *Tạp chí Tâm lý học xã hội và lâm sàng (Journal of Social and Clinical Psychology)*, số 32, năm 2013, tr. 939-963.

Johnson, J., Gooding, P. A., Wood, A. M. và Tarrrier, N. Khả năng phục hồi tâm lý như một đánh giá tích cực khi đối mặt với khó khăn: Kiểm định mô hình đánh giá sơ đồ về hành vi tự tử (SAMS) (Resilience as positive coping appraisals: Testing the schematic appraisals model of suicide (SAMS)). *Tạp chí Nghiên cứu và trị liệu hành vi (Behaviour Research and Therapy)*, số 48, năm 2010, tr. 179-186.

Jones, S. E. và cộng sự. Phân tích liên kết toàn bộ hệ gen về kiểu nhịp sinh học trên 697.828 cá nhân cung cấp hiểu biết sâu sắc về nhịp sinh học (Genome-wide association analyses of chronotype in 697,828 individuals provides insights into circadian rhythms). *Tạp chí Nature: Khoa học liên ngành (Nature Communications)*, số 10, năm 2019, bài số 343.

Joshi, S., Manandhar, A. và Sharma, P. Loạn thần do thiền định: Khởi phát và tái phát (Meditation-induced psychosis: Trigger and recurrence). *Tạp chí Báo cáo ca bệnh trong tâm thần học (Case Reports in Psychiatry)*, số 2021, năm 2021, bài số 6615451.

Juda, M., Vetter, C. và Roenneberg, T. Bảng câu hỏi kiểu nhịp sinh học Munich dành cho người làm việc theo ca (MCTQShift) (The Munich ChronoType Questionnaire for Shift-Workers (MCTQShift)). *Tạp chí Nhịp sinh học (Journal of Biological Rhythms)*, số 28, năm 2013, tr. 130-140.

Kahan, D. M., Peters, E., Dawson, E. C. và Slovic, P. Năng lực định lượng có động cơ và sự tự chủ khai sáng (Motivated numeracy and enlightened self-government). *Tạp chí Chính sách công dựa trên hành vi (Behavioural Public Policy)*, số 1, năm 2017, tr. 54-86.

Kahn-Greene, E. T., Killgore, D. B., Kamimori, G. H., Balkin, T. J. và Killgore, W. D. S. Tác động của việc thiếu ngủ đến các triệu chứng rối loạn tâm thần ở người trưởng thành khỏe mạnh (The effects of sleep deprivation on symptoms of psychopathology in healthy adults). *Tạp chí Y học giấc ngủ (Sleep Medicine)*, số 8, năm 2007, tr. 215-221.

Kainec, K. A. và cộng sự. Đánh giá độ chính xác của năm thiết bị theo dõi giấc ngủ thương mại so với phương pháp đo hoạt động bằng thiết bị đeo và phương pháp đa ký giấc ngủ cấp nghiên cứu (Evaluating Accuracy in Five Commercial Sleep-Tracking Devices Compared to Research-Grade Actigraphy and Polysomnography). *Tạp chí Cảm biến (Sensors)*, số 24, năm 2024.

Kaiser, A. và cộng sự. Một thử nghiệm đối chứng ngẫu nhiên về tác động của chương trình tập thể dục cường độ cao so với cường độ thấp kéo dài 12 tuần đến cấu trúc và chức năng hồi hải mã ở người trẻ khỏe mạnh (A Randomized Controlled Trial on the Effects of a 12-Week High- vs. Low-Intensity Exercise Intervention on Hippocampal Structure and Function in Healthy, Young Adults). *Tạp chí Những tiến bộ trong tâm thần học (Frontiers in Psychiatry)*, số 12, năm 2021.

Kanai, R. và cộng sự. Cấu trúc não liên kết cảm giác cô đơn với nhận thức xã hội (Brain structure links loneliness to social perception). *Tạp chí Sinh học đương đại (Current Biology)*, số 22, năm 2012, tr. 1975-1979.

Kang, S. và Kurtzberg, T. R. Với tay lấy điện thoại di động là tự chuốc lấy rủi ro: Chi phí nhận thức của việc lựa chọn phương tiện cho thời gian nghỉ ngơi (Reach for your cell phone at your own risk: The cognitive costs of media choice for breaks). *Tạp chí Nghiện hành vi (Journal of Behavioral Addictions)*, số 8, năm 2019, tr. 395-403.

Kassab, R. và Alexandre, F. Sự phân tách mẫu trong hồi hải mã: các mạch thần kinh riêng biệt dưới những điều kiện khác nhau (Pattern separation in the hippocampus: distinct circuits under different conditions). *Tạp chí Cấu trúc và chức năng não bộ (Brain Structure and Function)*, số 223, năm 2018, tr. 2785-2808.

Keating, J. P. và Brock, T. C. Một quan niệm sai lầm về sự xao nhãng: Thay vì là trở ngại, sự xao nhãng có thể hỗ trợ trong quá trình thay đổi thái độ (A Myth about Distraction: Rather than

being a hindrance, distraction may assist in the process of attitude change). *Tạp chí Nhà khoa học Mỹ (American Scientist)*, số 59, năm 1971, tr. 416-419.

Keating, J. P. và Brock, T. C. Sự chấp nhận thuyết phục và sự ức chế lập luận phản biện trong các nhiệm vụ gây xao nhãng khác nhau (Acceptance of persuasion and the inhibition of counterargumentation under various distraction tasks). *Tạp chí Tâm lý xã hội thí nghiệm (Journal of Experimental Social Psychology)*, số 10, năm 1974, tr. 301-309.

Khan, S. và Khan, R. Căng thẳng mãn tính dẫn đến lo âu và trầm cảm (Chronic stress leads to anxiety and depression). *Tạp chí Niên giám tâm thần học và sức khỏe tâm thần (Annals of Psychiatry and Mental Health)*, năm 2017.

Kiesow, H. và cộng sự. 10.000 bộ não xã hội: Sự phân biệt giới tính trong giải phẫu não người (10.000 social brains: Sex differentiation in human brain anatomy). *Tạp chí Những tiến bộ khoa học (Science Advances)*, số 6, năm 2020.

Kiken, L. G. và Shook, N. J. Ngược nhìn lên: Chánh niệm làm tăng các đánh giá tích cực và giảm thiên kiến tiêu cực (Looking Up: Mindfulness Increases Positive Judgments and Reduces Negativity Bias). *Tạp chí Khoa học tâm lý xã hội và nhân cách (Social Psychological and Personality Science)*, số 2, năm 2011, tr. 425-431.

Kim, J. và cộng sự. Trân trọng trải nghiệm như một con đường tìm thấy ý nghĩa trong cuộc sống (Experiential appreciation as a pathway to meaning in life). *Tạp chí Nature: Hành vi con người (Nature Human Behaviour)*, số 6, năm 2022, tr. 677-690.

Kim, S. E. và cộng sự. Các biến thể di truyền của gen ĐỒNG HỒ SINH HỌC có liên quan đến sự thay đổi theo tuổi tác trong thời lượng giấc ngủ và thể tích não (CLOCK Genetic Variations Are Associated With Age-Related Changes in Sleep Duration and Brain Volume). *Tạp chí Lão khoa - Phần A: Khoa học sinh học và y học (The Journals of Gerontology: Series A, Biological Sciences and Medical Sciences)*, số 77, năm 2022, tr. 1907-1914.

Koban, L. và cộng sự. Các trung gian não bộ trong quá trình học hỏi xã hội lệch lạc về tự nhận thức ở rối loạn lo âu xã hội (Brain mediators of biased social learning of self-perception in social anxiety disorder).

Tạp chí Tâm thần học ứng dụng dịch chuyển (Translational Psychiatry), số 13.1, năm 2023, tr. 292 (2023).

Koch, J. M., Ross, J. B., Karaffa, K. M. và Rosencrans, A. C. R. Lòng tự bao dung, các hành vi lối sống lành mạnh và sức khỏe tâm lý ở phụ nữ (Self-Compassion, Healthy Lifestyle Behaviors, and Psychological Well-Being in Women). *Tạp chí Phòng ngừa và thúc đẩy sức khỏe (Journal of Prevention and Health Promotion)*, số 2, năm 2021, tr. 220-244.

Kong, L.-N., Zhu, W.-F., Hu, P. và Yao, H.-Y. Hỗ trợ xã hội cảm nhận được, khả năng hồi phục và niềm tin vào khả năng tự chăm sóc sức khỏe ở người cao tuổi di cư: Phân tích trung gian có điều tiết (Perceived social support, resilience and health self-efficacy among migrant older adults: A moderated mediation analysis). *Tạp chí Điều dưỡng lão khoa (Geriatric Nursing)*, số 42, năm 2021, tr. 1577-1582.

Kong, X. và cộng sự. Tính thần kinh và tính hướng ngoại đóng vai trò trung gian trong mối liên hệ giữa cảm giác cô đơn và vỏ não trước trán bên ngoài (Neuroticism and extraversion mediate the association between loneliness and the dorsolateral prefrontal cortex). *Tạp chí Nghiên cứu não bộ thực nghiệm (Experimental Brain Research)*, số 233, năm 2015, tr. 157-164.

Konrath, S. Xu hướng đồng cảm ở giới trẻ Mỹ từ năm 1979 đến 2018: Cập nhật (Empathy trends in American youth between 1979 and 2018: an update). *Tạp chí Khoa học tâm lý xã hội và nhân cách (Social Psychological and Personality Science)*, năm 2023.

Konrath, S. H., O'Brien, E. H. và Hsing, C. Những thay đổi trong đồng cảm bẩm sinh của sinh viên đại học Mỹ theo thời gian: Một phân tích tổng hợp (Changes in dispositional empathy in American college students over time: a meta-analysis). *Tạp chí Tổng quan tâm lý học nhân cách và xã hội (Personality and Social Psychology Review)*, số 15, năm 2011, tr. 180-198.

Koo, M., Algoe, S. B., Wilson, T. D. và Gilbert, D. T. Đó là một cuộc sống tuyệt vời: việc loại trừ những sự kiện tích cực trong tâm trí giúp cải thiện trạng thái cảm xúc của con người, trái ngược với những dự đoán cảm xúc của họ (It's a wonderful life: mentally subtracting positive events improves people's affective states, contrary to their

affective forecasts). *Tạp chí Tâm lý học nhân cách và xã hội (Journal of Personality and Social Psychology)*, số 95, năm 2008, tr. 1217-1224.

Köse, S., Baykal, B. và Bayat, I. K. Vai trò trung gian của khả năng hồi phục trong mối quan hệ giữa hỗ trợ xã hội và cân bằng công việc - cuộc sống (Mediator role of resilience in the relationship between social support and work life balance). *Tạp chí Tâm lý học Úc (Australian Journal of Psychology)*, số 73, năm 2021, tr. 316-325.

Kozyreva, A., Lewandowsky, S. và Hertwig, R. Công dân và cuộc chiến với internet: Giải quyết thách thức số bằng các công cụ nhận thức (Citizens Versus the Internet: Confronting Digital Challenges With Cognitive Tools). *Tạp chí Khoa học tâm lý vì lợi ích công (Psychological Science in the Public Interest)*, số 21, năm 2020, tr. 103-156.

Kraus, B. J. và cộng sự. Trong khi chạy tại chỗ, các tế bào lưới tích hợp thời gian đã trôi qua và quãng đường đã chạy (During Running in Place, Grid Cells Integrate Elapsed Time and Distance Run). *Tạp chí Nơ-ron (Neuron)*, số 88, năm 2015, tr. 578-589.

Kray, L. J. và cộng sự. Từ những gì có thể đã xảy ra đến những gì chắc chắn đã xảy ra: Suy nghĩ phản thực tế tạo ra ý nghĩa (From what might have been to what must have been: Counterfactual thinking creates meaning). *Tạp chí Tâm lý học nhân cách và xã hội (Journal of Personality and Social Psychology)*, số 98, tr. 106-118.

Krenzer, M. và cộng sự. Mạch thần kinh ở thân não và tủy sống điều hòa giấc ngủ REM và hiện tượng mất khả năng vận động của cơ bắp (Brainstem and spinal cord circuitry regulating REM sleep and muscle atonia). *Tạp chí Khoa học mở đa ngành (PLoS One)*, số 6, năm 2011.

Kruglanski, A. W., Chen, X., Dechesne, M., Fishman, S., và Orehek, E. Hoàn toàn cam kết: Động lực của những kẻ đánh bom tự sát và hành trình tìm kiếm ý nghĩa cá nhân (Fully committed: Suicide bombers' motivation and the quest for personal significance). *Tạp chí Tâm lý học chính trị (Political Psychology)*, số 30, năm 2009, tr. 331-357.

Kruglanski, A., Jasko, K., Webber, D., Chernikova, M. và Molinario, E. Sự hình thành của những kẻ cực đoan bạo lực (The Making of Violent Extremists). *Tạp chí Tổng quan tâm lý học đại cương (Review of General Psychology)*, số 22, năm 2018, tr. 107-120.

Kuchar, A. L., Neff, K. D. và Mosewich, A. D. Khả năng phục hồi và phát triển trong thể thao, tập luyện và rèn luyện (RESET): Một can thiệp ngắn hạn về lòng tự bao dung với các vận động viên sinh viên NCAA (Resilience and Enhancement in Sport, Exercise, & Training (RESET): A brief self-compassion intervention with NCAA student-athletes). *Tạp chí Tâm lý học thể thao và tập luyện (Psychology of Sport and Exercise)*, số 67, năm 2023, bài số 102426.

Kukita, A., Nakamura, J. và Csikszentmihalyi, M. Cách trải nghiệm tự chủ góp phần tạo nên một cuộc sống tốt đẹp (How experiencing autonomy contributes to a good life). *Tạp chí Tâm lý học tích cực (Journal of Positive Psychology)*, số 17, năm 2022, tr. 34-45.

Kumar, A. và Epley, N. Một hành động tử tế nhỏ nhỏ mang lại ảnh hưởng lâu dài bất ngờ: Đánh giá thấp tác động tích cực của lòng tốt đối với người nhận (A little good goes an unexpectedly long way: Underestimating the positive impact of kindness on recipients). *Tạp chí Tâm lý học thực nghiệm: Tổng quan (Journal of Experimental Psychology: General)*, số 152, năm 2023, tr. 236-252.

Kvam, S., Kleppe, C. L., Nordhus, I. H. và Hovland, A. Tập thể dục như một phương pháp điều trị trầm cảm: Phân tích tổng hợp (Exercise as a treatment for depression: A meta-analysis). *Tạp chí Các rối loạn cảm xúc (Journal of Affective Disorders)*, số 202, năm 2016, tr. 67-86.

Labuschagne, I. và cộng sự. Oxytocin làm giảm phản ứng hạch hạnh nhân với nỗi sợ ở rối loạn lo âu xã hội tổng quát (Oxytocin attenuates amygdala reactivity to fear in generalized social anxiety disorder). *Tạp chí Thần kinh tâm lý dược học (Neuropsychopharmacology)*, số 35, năm 2010, tr. 2403-2413.

Lacy, J. W. và Stark, C. E. L. Khoa học thần kinh về trí nhớ: những hàm ý trong thực tiễn xét xử (The neuroscience of memory: implications for the courtroom). *Tạp chí Tổng quan Nature: Khoa học thần kinh (Nature Reviews Neuroscience)*, số 14, năm 2013, tr. 649-658.

Lakey, B. và Orehek, E. Lý thuyết điều chỉnh quan hệ: một cách tiếp cận mới để giải thích mối liên hệ giữa hỗ trợ xã hội cảm nhận được và sức khỏe tinh thần (Relational regulation theory: a new approach to explain the link between perceived social support and

mental health). *Tạp chí Tổng quan tâm lý học (Psychological Review)*, số 118, năm 2011, tr. 482-495.

Lam, J. A. và cộng sự. Sinh lý học thần kinh của cảm giác cô đơn: Một tổng quan hệ thống (Neurobiology of loneliness: a systematic review). *Tạp chí Thần kinh tâm lý dược học (Neuropsychopharmacology)*, số 46, năm 2021, tr. 1873-1887.

Lambert, G. W., Reid, C., Kaye, D. M., Jennings, G. L. và Esler, M. D. Ảnh hưởng của ánh sáng mặt trời và mùa trong năm đến quá trình chuyển hóa serotonin trong não (Effect of sunlight and season on serotonin turnover in the brain). *Tạp chí Lancet*, số 360, năm 2002, tr.1840-1842.

Lamm, C., Batson, C. D. và Decety, J. Chất nền thần kinh của sự đồng cảm ở con người: tác động của việc đặt mình vào vị trí của người khác và đánh giá có nhận thức (The neural substrate of human empathy: effects of perspective-taking and cognitive appraisal). *Tạp chí Thần kinh học nhận thức (Journal of Cognitive Neuroscience)*, số 19, năm 2007, tr. 42-58.

Laneri, D. và cộng sự. Thiền chánh niệm điều chỉnh hoạt động của vùng insula trước trong quá trình đồng cảm với nỗi đau xã hội (Mindfulness meditation regulates anterior insula activity during empathy for social pain). *Tạp chí Bản đồ hóa não người (Human Brain Mapping)*, số 38, năm 2017, tr. 4034-4046.

Lanser, I. và Eisenberger, N. I. Hành vi giúp đỡ người khác làm giảm cảm giác cô đơn: Nghiên cứu qua hai cuộc nghiên cứu (Prosocial behavior reliably reduces loneliness: An investigation across two studies). *Tạp chí Cảm xúc (Emotion)*, số 23, năm 2023, tr. 1781-1790.

Laubach, M., Amarante, L. M., Swanson, K. và White, S. R. Nếu có, thì vỏ não trước trán ở loài gặm nhấm là gì? (What, If Anything, Is Rodent Prefrontal Cortex?). *Tạp chí Thần kinh học mở (eNeuro)*, số 5, năm 2018.

Lavie, N. Sự chú ý, xao nhãng và kiểm soát nhận thức dưới tải (Attention, Distraction, and Cognitive Control Under Load). *Tạp chí Những định hướng đương thời trong khoa học tâm lý (Current Directions in Psychological Science)*, số 19, năm 2010, tr. 143-148.

Leary, M. R. Lý thuyết Sociometer và sự theo đuổi giá trị quan hệ:

đi tới cội nguồn của lòng tự trọng (Sociometer theory and the pursuit of relational value: Getting to the root of self-esteem). *Tạp chí Tổng quan tâm lý học xã hội châu Âu (European Review of Social Psychology)*, số 16, năm 2005, tr. 75-111.

Lee, T. và cộng sự. Độ chính xác của 11 thiết bị theo dõi giấc ngủ thuộc nhóm đeo được, đặt gần người và đặt trong môi trường: Nghiên cứu xác thực đa trung tâm theo thời gian thực (Accuracy of 11 Wearable, Nearable, and Airable Consumer Sleep Trackers: Prospective Multicenter Validation Study). *Tạp chí JMIR về y tế di động và y tế kết nối (JMIR Mhealth and Uhealth)*, số 11, năm 2023, bài số e50983.

Lerner, J. S., Li, Y., Valdesolo, P. và Kassam, K. S. Cảm xúc và ra quyết định (Emotion and decision making). *Tạp chí Tổng quan thường niên về tâm lý học (Annual Review of Psychology)*, số 66, năm 2015, tr. 799-823.

Levinstein, M. R. và Samuels, B. A. Các cơ chế nền tảng của phản ứng với thuốc chống trầm cảm và hiện tượng không đáp ứng điều trị (Mechanisms underlying the antidepressant response and treatment resistance). *Tạp chí Những tiến bộ trong khoa học thần kinh hành vi (Frontiers in Behavioral Neuroscience)*, số 8, năm 2014, tr. 208.

Levy, D. *Chi phí sinh tồn: Một tự truyện đang diễn ra (The Cost of Living: A Working Autobiography)*. (NXB Bloomsbury Publishing USA, năm 2018).

Levy, R. Vỏ não trước trán: từ khỉ đến người (The prefrontal cortex: from monkey to man). *Tạp chí Não bộ (Brain)*, số 147, năm 2024, tr. 794-815.

Lewandowsky, S., Ecker, U. K. H., Seifert, C. M., Schwarz, N. và Cook, J. Thông tin sai lệch và cách chỉnh sửa: Ảnh hưởng kéo dài và hiệu quả của việc gỡ bỏ định kiến (Misinformation and Its Correction: Continued Influence and Successful Debiasing). *Tạp chí Khoa học tâm lý vì lợi ích công (Psychological Science in the Public Interest)*, số 13, năm 2012, tr. 106-131.

Li, F. và cộng sự. Ảnh hưởng của các nguồn hỗ trợ xã hội và khả năng hồi phục đến sức khỏe tinh thần của các nhóm tuổi khác nhau trong đại dịch COVID-19 (Effects of sources of social support and resilience on the mental health of different age groups during the

COVID-19 pandemic). *Tạp chí Tâm thần học BMC (BMC Psychiatry)*, số 21, năm 2021, bài số 16.

Li, S., Mayhew, S. D. và Kourtzi, Z. Học tập định hình cách não bộ biểu đạt các lựa chọn hành vi (Learning shapes the representation of behavioral choice in the human brain). *Tạp chí Nơ-ron (Neuron)*, số 62, năm 2009, tr. 441-452.

Liang, Z., Zhang, Z., Qi, S., Yu, J. và Wei, Z. Ảnh hưởng của một buổi tập sức bền đơn lẻ đến yếu tố dinh dưỡng thần kinh có nguồn gốc từ não ở người: Tổng quan hệ thống và phân tích tổng hợp các thử nghiệm đối chứng ngẫu nhiên (Effects of a Single Bout of Endurance Exercise on Brain-Derived Neurotrophic Factor in Humans: A Systematic Review and Meta-Analysis of Randomized Controlled Trials). *Tạp chí Sinh học (Biology)*, số 12, năm 2023.

Lichtenstein, M. B., Hinze, C. J., Emborg, B., Thomsen, F. và Hemmingsen, S. D. Tập thể dục cưỡng ép: mối liên hệ, nguy cơ và những thách thức phải đối mặt (Compulsive exercise: links, risks and challenges faced). *Tạp chí Nghiên cứu tâm lý và quản lý hành vi (Psychology Research and Behavior Management)*, số 10, năm 2017, tr. 85-95.

Lin, W.-L., Tsai, P.-H., Lin, H.-Y. và Chen, H.-C. Cảm xúc ảnh hưởng đến các hình thức sáng tạo khác nhau như thế nào? Vai trò trung gian của linh hoạt nhận thức (How does emotion influence different creative performances? The mediating role of cognitive flexibility). *Tạp chí Nhận thức và cảm xúc (Cognition and Emotion)*, số 28, năm 2014, tr. 834-844.

Lindberg, M. J., Markman, K. D. và Choi, H. “Đó là số mệnh”: Quá trình kiến tạo ý nghĩa hồi tưởng thông qua mô phỏng tinh thần (‘It was meant to be’: Retrospective meaning construction through mental simulation). *Tâm lý học của ý nghĩa (The Psychology of Meaning)* (Markman, K. D. chủ biên), tập 508, tr. 339-355 (NXB American Psychological Association, xi, Washington, DC, US, năm 2013).

Lindquist, K. A., Satpute, A. B. và Gendron, M. Ngôn ngữ có làm được nhiều hơn là truyền đạt cảm xúc không (Does language do more than communicate emotion)? *Tạp chí Những định hướng đương thời trong khoa học tâm lý (Current Directions in Psychological Science)*, số 24, năm 2015, tr. 99-108.

Liu, G. và cộng sự. Lòng tự bao dung và hoạt động thần kinh trong quá trình tự đánh giá ở thanh thiếu niên trầm cảm và khỏe mạnh (Self-compassion and neural activity during self-appraisals in depressed and healthy adolescents). *Tạp chí Các rối loạn cảm xúc (Journal of Affective Disorders)*, số 339, năm 2023, tr. 717-724.

Liu, H. và cộng sự. Các tương quan thần kinh giải phẫu về thái độ với hành vi tự tử trong một mẫu lớn người khỏe mạnh: Phân tích hình thái học dựa trên voxel (Neuroanatomical correlates of attitudes toward suicide in a large healthy sample: A voxel-based morphometric analysis). *Tạp chí Tâm lý học thần kinh (Neuropsychologia)*, số 80, năm 2016, tr. 185-193.

Liu, T., Li, H., Colton, J. P., Ge, S. và Li, C. Đột biến BDNF Val66Met, tập thể dục thường xuyên và nhận thức: Một tổng quan có hệ thống (The BDNF Val66Met Polymorphism, Regular Exercise, and Cognition: A Systematic Review). *Tạp chí Nghiên cứu điều dưỡng miền Tây (Western Journal of Nursing Research)*, số 42, năm 2020, tr. 660-673.

Lohmann, S. Công nghệ thông tin và hạnh phúc chủ quan: Internet có làm gia tăng kỳ vọng về vật chất không (Information technologies and subjective well-being: does the Internet raise material aspirations)? *Tạp chí Kinh tế Oxford (Oxford Economic Papers)*, số 67, năm 2015, tr. 740-759.

Lotte Lina Kloby Nielsen, Max Norman Tandrup Lambert, và Per Bendix Jeppesen. Tác động của việc tiêu thụ carbohydrate và protein đến hiệu suất thể thao: Một tổng quan hệ thống và phân tích tổng hợp các thử nghiệm ngẫu nhiên có đối chứng (The Effect of Ingesting Carbohydrate and Proteins on Athletic Performance: A Systematic Review and Meta-Analysis of Randomized Controlled Trials). *Tạp chí Dinh dưỡng (Nutrients)*, số 12(5), năm 2020, bài số 1483.

Lucassen, P. J., Stumpel, M. W., Wang, Q. và Aronica, E. Giảm số lượng tế bào tiền thân nhưng không có phản ứng với thuốc chống trầm cảm ở hồi hải mã của bệnh nhân lớn tuổi mắc trầm cảm (Decreased numbers of progenitor cells but no response to antidepressant drugs in the hippocampus of elderly depressed patients). *Tạp chí Dược lý thần kinh (Neuropharmacology)*, số 58, năm 2010, tr. 940-949.

Lupien, S. J., Juster, R.-P., Raymond, C. và Marin, M.-F. Ảnh hưởng

của căng thẳng mãn tính lên não người: Từ độc tính thần kinh, đến dễ bị tổn thương, đến cơ hội thích nghi (The effects of chronic stress on the human brain: From neurotoxicity, to vulnerability, to opportunity). *Tạp chí Những tiến bộ trong nội tiết thần kinh (Frontiers in Neuroendocrinology)*, số 49, năm 2018, tr. 91-105.

Lupien, S. J., Maheu, E., Tu, M., Fiocco, A. và Schramek, T. E. Ảnh hưởng của căng thẳng và hormone căng thẳng lên nhận thức ở người: Hàm ý đối với lĩnh vực não bộ và nhận thức (The effects of stress and stress hormones on human cognition: Implications for the field of brain and cognition). *Tạp chí Não bộ và nhận thức (Brain and Cognition)*, số 65, năm 2007, tr. 209-237.

Lupien, S. J., McEwen, B. S., Gunnar, M. R. và Heim, C. Ảnh hưởng của căng thẳng trong suốt vòng đời lên não, hành vi và nhận thức (Effects of stress throughout the lifespan on the brain, behaviour and cognition). *Tạp chí Tổng quan Nature: Khoa học thần kinh (Nature Reviews Neuroscience)*, số 10, năm 2009, tr. 434-445.

Lusebrink, V. B. & Hinz, L. D. Khía cạnh nhận thức và biểu tượng trong trị liệu nghệ thuật và sự tương đồng với các mạng thần kinh quy mô lớn trong não (Cognitive and Symbolic Aspects of Art Therapy and Similarities With Large Scale Brain Networks). *Tạp chí Liệu pháp nghệ thuật (Art Therapy)*, số 37, năm 2020, tr. 113-122.

Ma, W. J., Husain, M. và Bays, P. M. Những khái niệm đang thay đổi về trí nhớ làm việc (Changing concepts of working memory). *Tạp chí Nature: Khoa học thần kinh (Nature Neuroscience)*, số 17, năm 2014, tr. 347-356.

MacDonald, C. J., Carrow, S., Place, R. và Eichenbaum, H. Các chuỗi tế bào thời gian khác biệt trong hồi hải mã biểu hiện ký ức về mùi ở chuột không được di chuyển tự do (Distinct hippocampal time cell sequences represent odor memories in immobilized rats). *Tạp chí Khoa học thần kinh (Journal of Neuroscience)*, số 33, năm 2013, tr. 14607-14616.

Magistretti, P. J. và Allaman, I. Lactate trong não: từ sản phẩm cuối của quá trình chuyển hóa đến phân tử truyền tín hiệu (Lactate in the brain: from metabolic end-product to signalling molecule). *Tạp chí Tổng quan Nature: Khoa học thần kinh (Nature Reviews Neuroscience)*, số 19, năm 2018, tr. 235-249.

Maguire, E. A. và cộng sự. Sự thay đổi cấu trúc liên quan đến định hướng không gian trong hồi hải mã của các tài xế taxi (Navigation-related structural change in the hippocampi of taxi drivers). *Tạp chí Kỷ yếu Viện Hàn lâm Khoa học Quốc gia Hoa Kỳ (Proceedings of the National Academy of Sciences of the USA)*, số 97, năm 2000, tr. 4398-4403.

Maier, S. F. và Seligman, M. E. Bất lực tập nhiệm: Lý thuyết và bằng chứng (Learned helplessness: Theory and evidence). *Tạp chí Tâm lý học thực nghiệm: Tổng quan (Journal of Experimental Psychology: General)*, số 105, năm 1976, tr. 3-46.

Mak, H. W., Fluharty, M. và Fancourt, D. Tác nhân dự báo và tác động của việc tiếp xúc với nghệ thuật trong thời kỳ đại dịch COVID-19: Phân tích dữ liệu từ 19.384 người trưởng thành trong Nghiên cứu Xã hội về COVID-19 (Predictors and Impact of Arts Engagement During the COVID-19 Pandemic: Analyses of Data From 19.384 Adults in the COVID-19 Social Study). *Tạp chí Những tiến bộ trong tâm lý học (Frontiers in Psychology)*, số 12, năm 2021.

Malberg, J. E., Eisch, A. J., Nestler, E. J. và Duman, R. S. Việc điều trị bằng thuốc chống trầm cảm lâu dài làm tăng sự sản sinh tế bào thần kinh ở hồi hải mã của chuột trưởng thành (Chronic antidepressant treatment increases neurogenesis in adult rat hippocampus). *Tạp chí Khoa học thần kinh (Journal of Neuroscience)*, số 20, năm 2000, tr. 9104-9110.

Malle, B. F. và Hodges, S. D. *Những tâm trí khác: Cách con người kết nối bản thân và người khác (Other Minds: How Humans Bridge the Divide Between Self and Others)*. (NXB Guilford Press, năm 2007).

Malone, S. K. và cộng sự. Các đặc điểm liên quan đến thời lượng ngủ, kiểu nhịp sinh học và tình trạng lệch múi giờ xã hội ở thanh thiếu niên (Characteristics Associated with Sleep Duration, Chronotype, and Social Jet Lag in Adolescents). *Tạp chí Điều dưỡng học đường (Journal of School Nursing)*, số 32, năm 2016, tr. 120-131.

Marcora, S. M. và Staiano, W. Giới hạn khả năng chịu đựng khi tập luyện ở con người: tâm trí vượt lên cơ bắp (The limit to exercise tolerance in humans: mind over muscle)? *Tạp chí Sinh lý học ứng dụng châu Âu (European Journal of Applied Physiology)*, số 109, năm 2010, tr. 763-770.

Maren, S., Phan, K. L. và Liberzon, I. Bộ não theo ngữ cảnh: Những hàm ý đối với việc điều kiện hóa nỗi sợ, quá trình dập tắt và các rối loạn tâm thần (The contextual brain: implications for fear conditioning, extinction and psychopathology). *Tạp chí Tổng quan Nature: Khoa học thần kinh (Nature Reviews Neuroscience)*, số 14, năm 2013, tr. 417-428.

Marsh, N. và cộng sự. Neuropeptit oxytocin thúc đẩy khuynh hướng vị tha xã hội (The Neuropeptide Oxytocin Induces a Social Altruism Bias). *Tạp chí Khoa học thần kinh (Journal of Neuroscience)*, số 35, năm 2015, tr. 15696-15701.

Martela, F. và Steger, M. F. Ba cách hiểu khác nhau về ý nghĩa của cuộc sống: Phân biệt sự mạch lạc, mục đích và ý nghĩa (The three meanings of meaning in life: Distinguishing coherence, purpose, and significance). *Tạp chí Tâm lý học tích cực (Journal of Positive Psychology)*, số 11, năm 2016, tr. 531-545.

Mateus-Pinheiro, A. và cộng sự. Sự thuyên giảm kéo dài các hành vi giống trầm cảm phụ thuộc vào quá trình sản sinh tế bào thần kinh ở hồi hải mã (Sustained remission from depressive-like behavior depends on hippocampal neurogenesis). *Tạp chí Tâm thần học ứng dụng dịch chuyển (Translational Psychiatry)*, số 3, năm 2013, bài số e210.

Matthews, T. và cộng sự. Những người trẻ cô đơn ở nước Anh hiện đại: phát hiện từ một nghiên cứu đoàn hệ dịch tế học (Lonely young adults in modern Britain: findings from an epidemiological cohort study). *Tạp chí Y học tâm lý (Psychological Medicine)*, số 49, năm 2019, tr. 268-277.

McAdams, D. P. và Cox, K. S. Cái tôi và bản sắc xuyên suốt cuộc đời (Self and identity across the life span). *Cẩm nang phát triển suốt vòng đời (The Handbook of Life-Span Development)*, năm 2010.

McDonald, D. G. và Hodgdon, J. A. Tác động tâm lý của tập luyện thể dục nhịp điệu: Nghiên cứu và lý thuyết (The Psychological Effects of Aerobic Fitness Training: Research and Theory). (NXB Springer Science & Business Media, năm 2012).

McGaugh, J. L., McIntyre, C. K. và Power, A. E. Sự điều biến của hạch hạnh nhân đối với quá trình củng cố ký ức: tương tác với các hệ thống não khác (Amygdala modulation of memory consolidation:

interaction with other brain systems). *Tạp chí Sinh học thần kinh về học tập và ghi nhớ (Neurobiology of Learning and Memory)*, số 78, năm 2002, tr. 539-552.

McNally, L., Brown, S. P. và Jackson, A. L. Hợp tác và sự tiến hóa của trí tuệ (Cooperation and the evolution of intelligence). *Tạp chí Kỷ yếu Hội Hoàng gia B: Khoa học sinh học (Proceedings of the Royal Society B: Biological Sciences)*, số 279, năm 2012, tr. 3027-3034.

Mead, M. N. Lợi ích của ánh sáng mặt trời: một điểm sáng cho sức khỏe con người (Benefits of sunlight: a bright spot for human health). *Tạp chí Quan điểm về sức khỏe môi trường (Environmental Health Perspectives)*, số 116, năm 2008, tr. A160-7.

Miyagawa, S., Lesure, C. và Nóbrega, V. A. Chuyển giao thông tin liên giác quan: Một giả thuyết về mối quan hệ giữa tranh hang động thời tiền sử, tư duy biểu tượng và sự hình thành ngôn ngữ (Cross-Modality Information Transfer: A Hypothesis about the Relationship among Prehistoric Cave Paintings, Symbolic Thinking, and the Emergence of Language). *Tạp chí Những tiến bộ trong tâm lý học (Frontiers in Psychology)*, số 9, năm 2018, bài số 115.

Moffett, M. W. và cộng sự. Các đàn kiến: xây dựng tổ chức phức tạp với bộ não tí hon và không có lãnh đạo (Ant colonies: building complex organizations with minuscule brains and no leaders). *Tạp chí Thiết kế tổ chức (Journal of Organization Design)*, số 10, năm 2021, tr. 55-74.

Mokady, A. và Reggev, N. Vai trò của dự đoán, xác nhận và phần thưởng trong việc duy trì khái niệm về bản thân (The Role of Predictions, Their Confirmation, and Reward in Maintaining the Self-Concept). *Tạp chí Những tiến bộ trong khoa học thần kinh ở người (Frontiers in Human Neuroscience)*, số 16, năm 2022, bài số 824085 (2022).

Monk, T. H., Buysse, D. J. và Billy, B. D. Sử dụng các bước điều chỉnh pha 30 phút mỗi ngày để đạt được mục tiêu điều chỉnh sớm 6 giờ: nhịp sinh học, giấc ngủ và sự tỉnh táo (Using daily 30-min phase advances to achieve a 6-hour advance: circadian rhythm, sleep, and alertness). *Tạp chí Y học hàng không, vũ trụ và môi trường (Aviation, Space, and Environmental Medicine)*, số 77, năm 2006, tr. 677-686.

Monk, T. H., Buysse, D. J., Billy, B. D. và DeGrazia, J. M. Việc sử

dụng chín lần trì hoãn 2 giờ để đạt được mục tiêu điều chỉnh sớm 6 giờ gây rối loạn giấc ngủ, sự tỉnh táo và nhịp sinh học (Using nine 2-h delays to achieve a 6-h advance disrupts sleep, alertness, and circadian rhythm). *Tạp chí Y học hàng không, vũ trụ và môi trường (Aviation, Space, and Environmental Medicine)*, số 75, năm 2004, tr. 1049-1057.

Monsell, S. Chuyển đổi nhiệm vụ (Task switching). *Tạp chí Xu hướng trong khoa học nhận thức (Trends in Cognitive Sciences)*, số 7, năm 2003, tr. 134-140.

Montuori, P. và cộng sự. Tập thể hình, sử dụng thực phẩm bổ sung và hormone: phân tích hành vi và các yếu tố quyết định ở những người tập thể hình trẻ tuổi (Bodybuilding, dietary supplements and hormones use: behaviour and determinant analysis in young bodybuilders). *Tạp chí Khoa học thể thao, y học và phục hồi chức năng BMC (BMC Sports Science, Medicine and Rehabilitation)*, số 13, năm 2021, tr. 147.

Moran, C. *Hành trình trở thành một cô gái (How to Build a Girl)*. (NXB Random House, năm 2014).

Morriss-Kay, G. M. Sự tiến hóa của năng lực sáng tạo nghệ thuật ở con người (The evolution of human artistic creativity). *Tạp chí Giải phẫu học (Journal of Anatomy)*, số 216, năm 2010, tr. 158-176.

Mota-Pereira, J. và cộng sự. Tập thể dục vừa phải cải thiện các chỉ số trầm cảm ở bệnh nhân rối loạn trầm cảm nặng kháng điều trị (Moderate exercise improves depression parameters in treatment-resistant patients with major depressive disorder). *Tạp chí Nghiên cứu tâm thần học (Journal of Psychiatric Research)*, số 45, năm 2011, tr. 1005-1011.

Mottolèse, R., Redouté, J., Costes, N., Le Bars, D. và Sirigu, A. Chuyển đổi serotonin trong não bằng oxytocin (Switching brain serotonin with oxytocin). *Tạp chí Kỷ yếu Viện Hàn lâm Khoa học Quốc gia Hoa Kỳ (Proceedings of the National Academy of Sciences of the USA)*, số 111, năm 2014, tr. 8637-8642.

Müller-Pinzler, L. và cộng sự. Thiên kiến tiêu cực trong việc hình thành niềm tin về năng lực bản thân (Negativity-bias in forming beliefs about own abilities). *Tạp chí Báo cáo khoa học (Scientific Reports)*, số 9, năm 2019, bài số 14416.

Müller, T. và Apps, M. A. J. Mệt mỏi về động lực: Một khung lý thuyết thần kinh-nhận thức cho tác động của nỗ lực gắng sức lên động lực tiếp theo (Motivational fatigue: A neurocognitive framework for the impact of effortful exertion on subsequent motivation). *Tạp chí Tâm lý học thần kinh (Neuropsychologia)*, số 123, năm 2019, tr. 141-151.

Munson, S. A. và cộng sự. Tầm quan trọng của việc bắt đầu với mục tiêu trong các nghiên cứu trên cùng một cá nhân (The importance of starting with goals in N-of-1 studies). *Tạp chí Những tiến bộ trong sức khỏe số (Frontiers in Digital Health)*, số 2, năm 2020.

Murawski, B., Wade, L., Plotnikoff, R. C., Lubans, D. R. và Duncan, M. J. Tổng quan hệ thống và phân tích tổng hợp về các can thiệp nhận thức và hành vi nhằm cải thiện sức khỏe giấc ngủ ở người lớn không mắc rối loạn giấc ngủ (A systematic review and meta-analysis of cognitive and behavioral interventions to improve sleep health in adults without sleep disorders). *Tạp chí Tổng quan y học giấc ngủ (Sleep Medicine Reviews)*, số 40, năm 2018, tr. 160-169.

Muris, P. và Otgaar, H. Lòng tự trọng và lòng tự bao dung: Tổng quan tường thuật và phân tích tổng hợp về mối liên hệ của chúng với các vấn đề tâm lý và sức khỏe tâm thần (Self-Esteem and Self-Compassion: A Narrative Review and Meta-Analysis on Their Links to Psychological Problems and Well-Being). *Tạp chí Nghiên cứu tâm lý và quản lý hành vi (Psychology Research and Behavior Management)*, số 16, năm 2023, tr. 2961-2975.

Murphy, P. J. và Campbell, S. S. Giảm nhiệt độ cơ thể vào ban đêm: một cơ chế sinh lý kích hoạt khởi phát giấc ngủ (Nighttime drop in body temperature: a physiological trigger for sleep onset)? *Tạp chí Giấc ngủ (Sleep)*, số 20, năm 1997, tr. 505-511.

Muzet, A., Ehrhart, J., Candas, V., Libert, J. P. và Vogt, J. J. Giấc ngủ REM và nhiệt độ môi trường ở người (REM sleep and ambient temperature in man). *Tạp chí Khoa học thần kinh quốc tế (International Journal of Neuroscience)*, số 18, năm 1983, tr. 117-126 (1983).

Muzet, A., Libert, J. P. và Candas, V. Nhiệt độ môi trường và giấc ngủ của con người (Ambient temperature and human sleep). *Tạp chí Trải nghiệm (Experientia)*, số 40, năm 1984, tr. 425-429.

Nagata, J. M. và cộng sự. Các yếu tố dự đoán hành vi rối loạn ăn

uống theo xu hướng tăng cơ ở thanh niên Hoa Kỳ: Nghiên cứu đoàn hệ tiên cứu (Predictors of muscularity-oriented disordered eating behaviors in U.S. young adults: A prospective cohort study). *Tạp chí Rối loạn ăn uống quốc tế (International Journal of Eating Disorders)*, số 51, năm 2019, tr. 1380-1388.

Neff, K. Lòng tự bao dung: Một khái niệm thay thế về thái độ lành mạnh đối với bản thân (Self-Compassion: An Alternative Conceptualization of a Healthy Attitude Toward Oneself). *Tạp chí Bản thân và bản sắc (Self and Identity)*, số 2, năm 2003, tr. 85-101.

Neumann, I. D. Sự tham gia của hệ thống oxytocin trong não trong việc đối phó với căng thẳng: tương tác với trục hạ đồi-tuyến yên-thượng thận (Involvement of the brain oxytocin system in stress coping: interactions with the hypothalamo-pituitary-adrenal axis). *Tạp chí Tiến bộ trong nghiên cứu não bộ (Progress in Brain Research)*, số 139, năm 2002, tr. 147-162.

Ngarambe, Jack, Geun Young Yun, Kisup Lee và Yeona Hwang. Ảnh hưởng của việc thay đổi nhiệt độ không khí ở các giai đoạn ngủ khác nhau đến đánh giá chủ quan về chất lượng giấc ngủ (Effects of changing air temperature at different sleep stages on the subjective evaluation of sleep quality). *Tạp chí Bền vững: Khoa học, thực tiễn và chính sách (Sustainability: Science, Practice and Policy)*, số 11, bài số 1417.

Nieder, A. Vỏ não trước trán và sự tiến hóa của khả năng quy chiếu biểu tượng (Prefrontal cortex and the evolution of symbolic reference). *Tạp chí Quan điểm đương thời trong sinh học thần kinh (Current Opinion in Neurobiology)*, số 19, năm 2009, tr. 99-108.

Nolen-Hoeksema, S., Wisco, B. E. và Lyubomirsky, S. Suy ngẫm lại về hiện tượng ám ảnh suy nghĩ (Rethinking Rumination). *Tạp chí Những quan điểm về khoa học tâm lý (Perspectives on Psychological Science)*, số 3, năm 2008, tr. 400-424.

Norwood, M. F. và cộng sự. Hoạt động của não bộ, tâm trạng nền và môi trường: Một tổng quan hệ thống (Brain activity, underlying mood and the environment: A systematic review). *Tạp chí Tâm lý học môi trường (Journal of Environmental Psychology)*, số 65, năm 2019, bài số 101321.

Ochsner, K. N. và Gross, J. J. Kiểm soát cảm xúc bằng nhận thức

(The cognitive control of emotion). *Tạp chí Xu hướng trong khoa học nhận thức (Trends in Cognitive Sciences)*, số 9, năm 2005, tr. 242-249.

Ohman, A., Flykt, A. và Esteves, F. Cảm xúc chi phối sự chú ý: phát hiện con rắn trong bụi cỏ (Emotion drives attention: detecting the snake in the grass). *Tạp chí Tâm lý học thực nghiệm: Tổng quan (Journal of Experimental Psychology: General)*, số 130, năm 2001, tr. 466-478.

Okamoto-Mizuno, K., Tsuzuki, K. và Mizuno, K. Ảnh hưởng của việc tiếp xúc với nhiệt độ hơi ấm đến các giai đoạn giấc ngủ và nhiệt độ cơ thể ở nam giới lớn tuổi (Effects of mild heat exposure on sleep stages and body temperature in older men). *Tạp chí Sinh khí tượng học quốc tế (International Journal of Biometeorology)*, số 49, năm 2004, tr.32-36.

Ong, A. D., Fuller-Rowell, T. E. và Bonanno, G. A. Các yếu tố tiên đoán cảm xúc tích cực sau khi mất đi người bạn đời (Prospective predictors of positive emotions following spousal loss). *Tạp chí Tâm lý học lão hóa (Psychology and Aging)*, số 25, năm 2010, tr. 653-660.

Ophir, E., Nass, C. và Wagner, A. D. Kiểm soát nhận thức ở những người đa nhiệm phương tiện truyền thông (Cognitive control in media multitaskers). *Tạp chí Kỷ yếu Viện Hàn lâm Khoa học Quốc gia Hoa Kỳ (Proceedings of the National Academy of Sciences of the USA)*, số 106, năm 2009, tr. 15583-15587.

Pachur, T., Hertwig, R. và Steinmann, F. Con người đánh giá rủi ro như thế nào: Dựa vào kinh nghiệm, cảm xúc hay cả hai (How do people judge risks: availability heuristic, affect heuristic, or both)? *Tạp chí Tâm lý học thực nghiệm: Ứng dụng (Journal of Experimental Psychology: Applied)*, số 18, năm 2012, tr. 314-330.

Pan, Li, Zhiwei Lian, và Li Lan. Nghiên cứu chất lượng giấc ngủ dưới các mức nhiệt độ khác nhau dựa trên các đánh giá chủ quan và đo lường sinh lý (Investigation of sleep quality under different temperatures based on subjective and physiological measurements). *Tạp chí Nghiên cứu HVAC&R (HVAC&R Research)*, số18, năm 2012, tr. 1030-1043.

Pantev, C., Engelien, A., Candia, V. và Elbert, T. Vỏ não biểu đạt ở các nhạc công: Những biến đổi mềm dẻo do luyện tập âm nhạc (Representational cortex in musicians. Plastic alterations in response to musical practice). *Niên san Viện Hàn lâm Khoa học New York (Annals of the New York Academy of Sciences)*, số 930, năm 2001, tr. 300-314.

Paré, D., Collins, D. R. và Pelletier, J. G. Dao động thần kinh của hạch hạnh nhân và quá trình củng cố ký ức cảm xúc (Amygdala oscillations and the consolidation of emotional memories). *Tạp chí Xu hướng trong khoa học nhận thức (Trends in Cognitive Sciences)*, số 6, năm 2002, tr. 306-314.

Park, C. L. Hiểu rõ các nghiên cứu về ý nghĩa: Một tổng quan tích hợp về quá trình tạo dựng ý nghĩa và tác động của nó đến sự thích nghi với các biến cố cuộc sống căng thẳng (Making sense of the meaning literature: an integrative review of meaning making and its effects on adjustment to stressful life events). *Tạp chí Bản tin tâm lý học (Psychological Bulletin)*, số 136, năm 2010, tr. 257-301.

Park, N., Peterson, C. và Seligman, M. E. P. Điểm mạnh tính cách và sức khỏe tâm thần (Strengths of Character and Well-Being). *Tạp chí Tâm lý học xã hội và lâm sàng (Journal of Social and Clinical Psychology)*, số 23, năm 2005, tr. 603-619.

Parrish, M. H. và cộng sự. Lòng tự bao dung và phản ứng với phản hồi xã hội tiêu cực: Vai trò của kết nối vỏ não trước trán - hạch hạnh nhân (Self-compassion and responses to negative social feedback: The role of fronto-amygdala circuit connectivity). *Tạp chí Bản thân và bản sắc (Self and Identity)*, số 17, năm 2018, tr. 723-738.

Pastalkova, E., Itskov, V., Amarasingham, A. và Buzsáki, G. Các chuỗi tập hợp tế bào được tạo ra bên trong hồi hải mã của chuột (Internally generated cell assembly sequences in the rat hippocampus). *Tạp chí Khoa học (Science)*, số 321, năm 2008, tr. 1322-1327.

Paulin, M. G. và Cahill-Lane, J. Các sự kiện trong quá trình tiến hóa sớm của hệ thần kinh (Events in Early Nervous System Evolution). *Tạp chí Các chủ đề trong khoa học nhận thức (Topics in Cognitive Science)*, số 13, năm 2021, tr. 25-44.

Penedo, F. J. và Dahn, J. R. Tập thể dục và cảm giác hạnh phúc: Một tổng quan về các lợi ích đối với sức khỏe tinh thần và thể chất liên quan đến hoạt động thể chất (Exercise and well-being: a review of mental and physical health benefits associated with physical activity). *Tạp chí Quan điểm đương thời trong tâm thần học (Current Opinion in Psychiatry)*, số 18, năm 2004, tr. 189-193.

Piepmeyer, A. T. và Etnier, J. L. Yếu tố dinh dưỡng thần kinh có

nguồn gốc từ não (BDNF) như một cơ chế tiềm năng giải thích tác động của tập thể dục trong thời gian ngắn lên khả năng nhận thức (Brain-derived neurotrophic factor (BDNF) as a potential mechanism of the effects of acute exercise on cognitive performance). *Tạp chí Khoa học thể thao và sức khỏe (Journal of Sport and Health Science)*, số 4, năm 2015, tr. 14-23.

Pitts, B. L. và cộng sự. Trầm cảm và rối loạn nhận thức ở các cựu chiến binh Mỹ lớn tuổi: Tác động điều tiết của biến thể đa hình Val66Met của gen BDNF và hoạt động thể chất (Depression and Cognitive Dysfunction in Older U.S. Military Veterans: Moderating Effects of BDNF Val66Met Polymorphism and Physical Exercise). *Tạp chí Tâm thần học lão khoa Hoa Kỳ (American Journal of Geriatric Psychiatry)*, số 28, năm 2020, tr. 959-967.

Plato. *Plato: Phaedrus*. (NXB Cambridge University Press, năm 1972).

Poo, M.-M. và cộng sự. Trí nhớ là gì? Tình trạng hiện tại của engram (What is memory? The present state of the engram). *Tạp chí Sinh học BMC (BMC Biology)*, số 14, năm 2016, bài số 40.

Posner, M. I. và Rothbart, M. K. Nghiên cứu về các mạng lưới chú ý như một mô hình cho việc tích hợp khoa học tâm lý học (Research on attention networks as a model for the integration of psychological science). *Tạp chí Tổng quan thường niên về tâm lý học (Annual Review of Psychology)*, số 58, năm 2007, tr. 1-23.

Prichard, I. và Tiggemann, M. Mối liên hệ giữa loại hình tập luyện, việc tự vật thể hóa bản thân và hình ảnh cơ thể trong môi trường phòng gym: Vai trò của lý do tập luyện (Relations among exercise type, self-objectification, and body image in the fitness centre environment: The role of reasons for exercise). *Tạp chí Tâm lý học thể thao và tập luyện (Psychology of Sport and Exercise)*, số 9, năm 2008, tr. 855-866.

Prichard, I., McLachlan, A. C., Lavis, T. và Tiggemann, M. Tác động của các dạng hình ảnh #fitspiration khác nhau đến hình ảnh cơ thể, tâm trạng và việc tự vật thể hóa bản thân ở phụ nữ trẻ (The Impact of Different Forms of #fitspiration Imagery on Body Image, Mood, and Self-Objectification among Young Women). *Tạp chí Vai trò giới (Sex Roles)*, số 78, năm 2018, tr. 789-798.

Proyer, R. T., Ruch, W. và Buschor, C. Thử nghiệm các can thiệp dựa trên điểm mạnh: Một nghiên cứu sơ bộ về hiệu quả của chương trình hướng tới sự tò mò, lòng biết ơn, hy vọng, tính hài hước và nhiệt huyết nhằm nâng cao sự hài lòng với cuộc sống (Testing Strengths-Based Interventions: A Preliminary Study on the Effectiveness of a Program Targeting Curiosity, Gratitude, Hope, Humor, and Zest for Enhancing Life Satisfaction). *Tạp chí Nghiên cứu hạnh phúc (Journal of Happiness Studies)*, số 14, năm 2013, tr. 275-292.

Putterman, E. và Linden, W. Ngoại hình so với sức khỏe: Lý do ăn kiêng có ảnh hưởng đến hành vi ăn kiêng không? (Appearance versus health: does the reason for dieting affect dieting behavior)? *Tạp chí Y học hành vi (Journal of Behavioral Medicine)*, số 27, năm 2004, tr. 185-204.

Raichle, M. E. và Gusnard, D. A. Đánh giá ngân sách năng lượng của não bộ (Appraising the brain's energy budget). *Tạp chí Kỷ yếu Viện Hàn lâm Khoa học Quốc gia Hoa Kỳ (Proceedings of the National Academy of Sciences of the USA)*, số 99, năm 2002, tr.10237-10239.

Rajan, B. Selfie thể hình và chứng biếng ăn: Nghiên cứu về ảnh selfie “thể hình” của phụ nữ trên Instagram và sự liên quan đến chứng chán ăn tâm thần (Fitness Selfie and Anorexia: A study of ‘fitness’ selfies of women on Instagram and its contribution to anorexia nervosa). *Tạp chí Punctum: Ký hiệu học quốc tế (Punctum International Journal of Semiotics)*, số 4, năm 2018, tr. 66-89.

Rankin, C. H. và cộng sự. Xem xét lại sự quen thuộc: một mô tả cập nhật và chỉnh sửa về các đặc điểm hành vi của sự quen thuộc (Habituation revisited: an updated and revised description of the behavioral characteristics of habituation). *Tạp chí Sinh học thần kinh về học tập và ghi nhớ (Neurobiology of Learning and Memory)*, số 92, năm 2009, tr. 135-138.

Rawsthorne, L. J. và Elliot, A. J. Mục tiêu thành tích và động lực nội tại: Một tổng quan phân tích tổng hợp (Achievement goals and intrinsic motivation: a meta-analytic review). *Tạp chí Tổng quan tâm lý học nhân cách và xã hội (Personality and Social Psychology Review)*, số 3, năm 1999, tr. 326-344.

Ray, D. G., Gomillion, S., Pintea, A. I. và Hamlin, I. Về việc bị lãng quên: Ký ức và sự lãng quên đóng vai trò báo hiệu tầm quan trọng

giữa các cá nhân (On being forgotten: Memory and forgetting serve as signals of interpersonal importance). *Tạp chí Tâm lý học nhân cách và xã hội (Journal of Personality and Social Psychology)*, số 116, năm 2019, tr. 259-276.

Richard, V., Lebeau, J.-C., Becker, F., Inglis, E. R. và Tenenbaum, G. Người sáng tạo hơn có thích nghi tốt hơn không? Nghiên cứu về mối liên hệ giữa sáng tạo và khả năng thích nghi (Do more creative people adapt better? An investigation into the association between creativity and adaptation). *Tạp chí Tâm lý học thể thao và tập luyện (Psychology of Sport and Exercise)*, số 38, năm 2018, tr. 80-89.

Rico-Uribe, L. A. và cộng sự. Mối liên hệ giữa cô đơn và tỷ lệ tử vong do mọi nguyên nhân: Một phân tích gộp (Association of loneliness with all-cause mortality: A meta-analysis). *Tạp chí Khoa học mở đa ngành (PLoS One)*, số 13, năm 2018.

Riedy SM, Smith MG, Rocha S, Basner M. Tiếng ồn là một trợ thủ cho giấc ngủ: Một tổng quan hệ thống (Noise as a sleep aid: A systematic review). *Tạp chí Tổng quan y học giấc ngủ (Sleep Medicine Reviews)*, số 1, năm 2021, bài số 101385.

Roberts, J. A. và David, M. E. Nhìn từ bên ngoài: Mức độ sử dụng mạng xã hội, kết nối xã hội và sức khỏe tâm lý của người dùng - Vai trò điều tiết của việc sử dụng mạng xã hội thụ động (On the outside looking in: Social media intensity, social connection, and user well-being: The moderating role of passive social media use). *Tạp chí Khoa học hành vi Canada (Canadian Journal of Behavioural Science)*, năm 2022.

Rogers, K. A. và Ebbeck, V. Trải nghiệm của phụ nữ với cảm giác xấu hổ và lòng tự bao dung trong các lớp thể dục tim mạch (Experiences among women with shame and self-compassion in cardio-based exercise classes). *Tạp chí Nghiên cứu định tính trong thể thao, tập luyện và sức khỏe (Qualitative Research in Sport, Exercise and Health)*, số 8, năm 2016, tr. 21-44.

Romano, A., Saral, A. S. và Wu, J. Quan hệ tương hỗ trực tiếp và gián tiếp giữa các cá nhân và nhóm (Direct and indirect reciprocity among individuals and groups). *Tạp chí Những quan điểm đương thời trong tâm lý học (Current Opinion in Psychology)*, số 43, năm 2022, tr. 254-259.

Roomkham, S., Lovell, D., Cheung, J. và Perrin, D. Những hứa hẹn và thách thức trong việc sử dụng các thiết bị tiêu dùng để theo dõi giấc ngủ (Promises and Challenges in the Use of Consumer-Grade Devices for Sleep Monitoring). *Tạp chí Tổng quan về kỹ thuật y sinh của IEEE (IEEE Reviews in Biomedical Engineering)*, số 11, năm 2018, tr. 53-67.

Rosano, C. và cộng sự. Phản ứng của hồi hải mã với chương trình can thiệp vận động thể chất kéo dài 24 tháng ở người lớn tuổi ít vận động (Hippocampal Response to a 24-Month Physical Activity Intervention in Sedentary Older Adults). *Tạp chí Tâm thần học lão khoa Hoa Kỳ (American Journal of Geriatric Psychiatry)*, số 25, năm 2017, tr. 209-217.

Routledge, C., Wildschut, T., Sedikides, C., Juhl, J. và Arndt, J. Sức mạnh của quá khứ: Hoài niệm như một nguồn lực tạo nên ý nghĩa (The power of the past: nostalgia as a meaning-making resource). *Tạp chí Trí nhớ (Memory)*, số 20, năm 2012, tr. 452-460.

Rowland, F. Bong bóng lọc: Internet đang giấu bạn điều gì (bài đánh giá sách) (The Filter Bubble: What the Internet is Hiding from You (review)). *Tạp chí Cổng thông tin (Portal)*, số 11, năm 2011, tr. 1009-1011.

Rubin, M. và cộng sự. Thể tích hồi hải mã lớn hơn có liên quan đến khả năng đáp ứng với điều trị PTSD (Greater hippocampal volume is associated with PTSD treatment response). *Tạp chí Nghiên cứu tâm thần học: Hình ảnh học não bộ (Psychiatry Research: Neuroimaging)*, số 252, năm 2016, tr. 36-39.

Ruiz-Turrero, J., Massar, K., Kwasnicka, D. và Ten Hoor, G. A. Mối quan hệ giữa hành vi tập thể dục cưỡng ép, lòng tự trọng, hình ảnh cơ thể và sự hài lòng về cơ thể ở phụ nữ: Một nghiên cứu cắt ngang (The Relationship between Compulsive Exercise, Self-Esteem, Body Image and Body Satisfaction in Women: A Cross-Sectional Study). *Tạp chí Nghiên cứu môi trường và sức khỏe cộng đồng quốc tế (International Journal of Environmental Research and Public Health)*, số 19, năm 2022.

Ryan, M. P. Tác dụng chống trầm cảm của hoạt động thể chất: Vai trò trung gian của lòng tự trọng và cảm nhận về năng lực bản thân (The antidepressant effects of physical activity: mediating self-esteem

and self-efficacy mechanisms). *Tạp chí Tâm lý học và sức khỏe (Psychology and Health)*, số 23, năm 2008, tr. 279-307.

Ryan, R. M., Huta, V. và Deci, E. L. Sống tốt: góc nhìn từ thuyết tự quyết về hạnh phúc sâu sắc (eudaimonia) (Living well: a self-determination theory perspective on eudaimonia). *Tạp chí Nghiên cứu hạnh phúc (Journal of Happiness Studies)*, số 9, năm 2008, tr. 139-170.

Sabia, S. và cộng sự. Mối liên hệ giữa thời lượng giấc ngủ ở tuổi trung niên và tuổi già với tỷ lệ mắc sa sút trí tuệ (Association of sleep duration in middle and old age with incidence of dementia). *Tạp chí Nature: Khoa học liên ngành (Nature Communications)*, số 12, năm 2021, bài số 2289.

Sachschar, J., Woodward, E., Wichelmann, J. M., Haag, K. và Ehlers, A. Ảnh hưởng khác biệt của khả năng hồi tưởng kém và sự rời rạc trong ký ức lên các triệu chứng sang chấn (Differential Effects of Poor Recall and Memory Disjointedness on Trauma Symptoms). *Tạp chí Khoa học tâm lý lâm sàng (Clinical Psychological Science)*, số 7, năm 2019, tr. 1032-1041.

Samios, C., Catania, J., Newton, K., Fulton, T. và Breadman, A. Căng thẳng, tận hưởng và đối phó: Vai trò của sự tận hưởng trong điều chỉnh tâm lý sau một biến cố căng thẳng trong cuộc sống (Stress, Savouring, and Coping: The Role of Savouring in Psychological Adjustment Following a Stressful Life Event). *Tạp chí Căng thẳng và sức khỏe (Stress and Health)*, số 362, năm 2020, tr. 119-130.

Santarelli, L. và cộng sự. Sự cần thiết của quá trình sản sinh tế bào thần kinh ở hồi hải mã đối với hiệu quả hành vi của thuốc chống trầm cảm (Requirement of hippocampal neurogenesis for the behavioral effects of antidepressants). *Tạp chí Khoa học (Science)*, số 301, năm 2003, tr. 805-809.

Saper, C. B. và Lowell, B. B. Vùng hạ đồi (The hypothalamus). *Tạp chí Sinh học đương đại (Current Biology)*, số 24, năm 2014, tr. R1111-6.

Sarno, S., de Lafuente, V., Romo, R. và Parga, N. Tín hiệu lỗi dự đoán phần thưởng dopamine mã hóa đánh giá theo thời gian của báo cáo quyết định nhận thức (Dopamine reward prediction error signal codes the temporal evaluation of a perceptual decision report). *Tạp chí*

Kỷ yếu Viện Hàn lâm Khoa học Quốc gia Hoa Kỳ (*Proceedings of the National Academy of Sciences of the USA*), số 114, năm 2017.

Sayyah, M. và cộng sự. Tập luyện trên máy chạy bộ kích hoạt cơ chế bảo vệ thần kinh qua trung gian BDNF và VEGF trong mô hình đột quỵ thực nghiệm (Activation of BDNF- and VEGF-mediated Neuroprotection by Treadmill Exercise Training in Experimental Stroke). *Tạp chí Bệnh não do rối loạn chuyển hóa (Metabolic Brain Disease)*, số 37, năm 2022, tr. 843-1853.

Schacter, D. L., Benoit, R. G., De Brigard, F. và Szpunar, K. K. Tư duy về tương lai theo tình tiết và tư duy phản thực tế theo tình tiết: Giao điểm giữa ký ức và quyết định (Episodic future thinking and episodic counterfactual thinking: intersections between memory and decisions). *Tạp chí Sinh học thần kinh về học tập và ghi nhớ (Neurobiology of Learning and Memory)*, số 117, năm 2015, tr. 14-21.

Schäfer, S. K. và cộng sự. Ngủ hay không ngủ, đó mới là câu hỏi cần đặt ra: Tổng quan hệ thống và phân tích tổng hợp về ảnh hưởng của giấc ngủ sau sang chấn đối với ký ức xâm nhập của sang chấn mô phỏng (To sleep or not to sleep, that is the question: A systematic review and meta-analysis on the effect of post-trauma sleep on intrusive memories of analog trauma). *Tạp chí Nghiên cứu và trị liệu hành vi (Behaviour Research and Therapy)*, số 167, năm 2023.

Schmidt-Hieber, C., Jonas, P. và Bischofberger, J. Tăng cường tính linh hoạt của khớp nối thần kinh ở các tế bào hạt mới hình thành trong hồi hải mã của người trưởng thành (Enhanced synaptic plasticity in newly generated granule cells of the adult hippocampus). *Tạp chí Tự nhiên (Nature)*, số 429, năm 2004, tr. 184-187.

Schoenfeld, T. J., Rada, P., Pieruzzini, P. R., Hsueh, B. và Gould, E. Tập thể dục ngăn ngừa sự kích hoạt do căng thẳng lên các tế bào hạt và tăng cường các cơ chế ức chế tại chỗ trong hồi răng cưa (Physical exercise prevents stress-induced activation of granule neurons and enhances local inhibitory mechanisms in the dentate gyrus). *Tạp chí Khoa học thần kinh (Journal of Neuroscience)*, số 33, năm 2013, tr. 7770-7777.

Schultz, W. Tín hiệu lỗi dự đoán phần thưởng dopamine: phản ứng hai thành phần (Dopamine reward prediction-error signalling: a

two-component response). *Tạp chí Tổng quan Nature: Khoa học thần kinh (Nature Reviews Neuroscience)*, số 17, năm 2016, tr. 183-195.

Schwartz, S. E. O. và cộng sự. Lo ngại về biến đổi khí hậu và sức khỏe tâm thần: Hoạt động môi trường như một bộ đệm (Climate change anxiety and mental health: Environmental activism as buffer). *Tạp chí Tâm lý học đương đại (Current Psychology)*, năm 2022, tr. 1-14 (2022).

Seitz, R. J. và Angel, H.-F. Sự hình thành niềm tin - một động lực cho sự tiến hóa của não bộ (Belief formation – A driving force for brain evolution). *Tạp chí Não bộ và nhận thức (Brain and Cognition)*, số 140, năm 2020.

Seligman, M., Steen, T. A., Park, N. và Peterson, C. Tiến bộ trong tâm lý học tích cực: sự xác thực thực nghiệm của các can thiệp (Positive psychology progress: empirical validation of interventions). *Tạp chí Nhà tâm lý học Hoa Kỳ (American Psychologist)*, số 60, năm 2005, tr. 410-421.

Shannon, B. J. và cộng sự. Đường phân hiếu khí ở não và quá trình học tập thích nghi vận động (Brain aerobic glycolysis and motor adaptation learning). *Tạp chí Kỷ yếu Viện Hàn lâm Khoa học Quốc gia Hoa Kỳ (Proceedings of the National Academy of Sciences of the USA)*, số 113, năm 2016.

Sheline, Y. I., Sanghavi, M., Mintun, M. A. và Gado, M. H. Thời gian bị trầm cảm nhưng không phải do tuổi tác dự đoán sự suy giảm thể tích hồi hải mã ở phụ nữ khỏe mạnh về thể chất nhưng bị trầm cảm nặng tái phát (Depression duration but not age predicts hippocampal volume loss in medically healthy women with recurrent major depression). *Tạp chí Khoa học thần kinh (Journal of Neuroscience)*, số 19, năm 1999, tr. 5034-5043.

Shin, M., Halaki, M., Swan, P., Ireland, A. H. và Chow, C. M. Ảnh hưởng của chất liệu vải dùng cho đồ ngủ và ga giường đến giấc ngủ ở nhiệt độ môi trường 17°C và 22°C (The effects of fabric for sleepwear and bedding on sleep at ambient temperatures of 17°C and 22°C). *Tạp chí Bản chất và khoa học về giấc ngủ (Nature and Science of Sleep)*, số 8, năm 2016, tr. 121-131.

Shugars, S. và Beauchamp, N. Tại sao vẫn tiếp tục tranh luận?

Dự đoán mức độ tham gia trong các cuộc trò chuyện chính trị trực tuyến (Why Keep Arguing? Predicting Engagement in Political Conversations Online). *Tạp chí Sage - truy cập mở (Sage Open)*, số 9, năm 2019.

Shuo, Z., Xuyang, D., Xin, Z., Xuebin, C. và Jie, H. Mối quan hệ giữa trí tuệ cảm xúc và hạnh phúc của học viên cao học: Tác động trung gian chuỗi của hỗ trợ xã hội và khả năng phục hồi tâm lý (The Relationship Between Postgraduates' Emotional Intelligence and Well-Being: The Chain Mediating Effect of Social Support and Psychological Resilience). *Tạp chí Những tiến bộ trong tâm lý học (Frontiers in Psychology)*, số 13, năm 2022.

Signore, A., Semenchuk, B. N. và Strachan, S. M. Lòng tự bao dung và phản ứng khi nhớ lại việc bỏ lỡ tập luyện: Vai trò điều tiết của mô hình vai trò giới (Self-Compassion and Reactions to a Recalled Exercise Lapse: The Moderating Role of Gender-Role Schemas). *Tạp chí Tâm lý học thể thao và tập luyện (Journal of Sport and Exercise Psychology)*, số 43, năm 2021, tr. 477-487.

Sirois, F. M., Kitner, R. và Hirsch, J. K. Lòng tự bao dung, cảm xúc và các hành vi thúc đẩy sức khỏe (Self-compassion, affect, and health-promoting behaviors). *Tạp chí Tâm lý học sức khỏe (Health Psychology)*, số 34, năm 2015, tr. 661-669.

Skinner, B. F. *Hành vi của các sinh vật (The Behavior of Organisms)*. (NXB D. Appleton-Century Company, Incorporated, năm 1938).

Smith, D. M. và Mizumori, S. J. Y. Các tế bào định vị ở hồi hải mã, ngữ cảnh và trí nhớ theo tình tiết (Hippocampal place cells, context, and episodic memory). *Tạp chí Hồi hải mã (Hippocampus)*, số 16, năm 2006, tr. 716-729.

Smith, M. *Cốt cách tốt lành (Good Bones)*. (NXB Tupelo Press, năm 2020).

Snell, K. D. M. Sự gia tăng của việc sống một mình và cô đơn trong lịch sử (The rise of living alone and loneliness in history). *Tạp chí Lịch sử xã hội (Social History)*, số 42, năm 2017, tr. 2-28.

Snyder, J. S., Soumier, A., Brewer, M., Pickel, J. và Cameron, H. A. Quá trình sản sinh tế bào thần kinh ở hồi hải mã của người trưởng thành giúp điều chỉnh phản ứng với căng thẳng và hành vi trầm

cảm (Adult hippocampal neurogenesis buffers stress responses and depressive behaviour). *Tạp chí Tự nhiên (Nature)*, số 476, năm 2011, tr. 458-461.

Sobota, R., Mihara, T., Forrest, A., Featherstone, R. E. và Siegel, S. J. Oxytocin làm giảm hoạt động hạch hạnh nhân, tăng tương tác xã hội và giảm hành vi giống lo âu bất kể có ức chế NMDAR hay không (Oxytocin reduces amygdala activity, increases social interactions, and reduces anxiety-like behavior irrespective of NMDAR antagonism). *Tạp chí Khoa học thần kinh hành vi (Behavioral Neuroscience)*, số 129, năm 2015, tr. 389-398.

Sparrow, B., Liu, J. và Wegner, D. M. Ảnh hưởng của Google đến trí nhớ: Hệ quả nhận thức của việc có thông tin ngay trong tầm tay (Google effects on memory: cognitive consequences of having information at our fingertips). *Tạp chí Khoa học (Science)*, số 333, năm 2011, tr. 776-778.

Spiegel, D., Malchiodi, C., Backos, A., và Collie, K. (2006). Liệu pháp nghệ thuật đối với PTSD liên quan đến chiến đấu: Các khuyến nghị dành cho nghiên cứu và thực hành (Art Therapy for Combat-Related PTSD: Recommendations for Research and Practice). *Tạp chí Liệu pháp nghệ thuật (Art Therapy)*, số 23, năm 2006, tr. 157-164.

Sprecher, S. Các mối quan hệ xã giao: Vai trò của chúng trong mạng lưới quan hệ của con người và quá trình hình thành (Acquaintanceships (weak ties): Their role in people's web of relationships and their formation). *Tạp chí Các mối quan hệ cá nhân (Personal Relationships)*, số 29, năm 2022, tr. 425-450.

Squire, L. R., Genzel, L., Wixted, J. T. và Morris, R. G. củng cố trí nhớ (Memory Consolidation). *Tạp chí Quan điểm sinh học Cold Spring Harbo (Cold Spring Harbor Perspectives in Biology)*, số 7, năm 2015.

Stepan, M. E., Fenn, K. M. và Altmann, E. M. Tác động của việc thiếu ngủ đến sai sót trong quá trình thực hiện công việc (Effects of sleep deprivation on procedural errors). *Tạp chí Tâm lý học thực nghiệm: Tổng quan (Journal of Experimental Psychology: General)*, số 149, năm 2019, tr. 1828-1833.

Stephan, U. và cộng sự. Tự làm chủ và hạnh phúc sâu sắc (eudaimonia): được tiếp thêm năng lượng bởi ý nghĩa và được tạo

điều kiện nhờ tính hợp pháp xã hội (Self-employment and eudaimonic well-being: Energized by meaning, enabled by societal legitimacy). *Tạp chí Khởi nghiệp kinh doanh (Journal of Business Venturing)*, số 35, năm 2020, bài số 106047.

Stephoe, A., Deaton, A. và Stone, A. A. Hạnh phúc chủ quan, sức khỏe và quá trình lão hóa (Subjective wellbeing, health, and ageing). *Tạp chí Lancet*, số 385, năm 2015, tr. 640-648.

Stewart, T., Kilpela, L., Wesley, N., Baule, K. và Becker, C. Đặc điểm tâm lý của bảng câu hỏi về hình ảnh cơ thể trong bối cảnh thể thao: nghiên cứu lặp lại và mở rộng trên các nữ vận động viên đang theo học đại học (Psychometric properties of the contextual body image questionnaire for athletes: a replication and extension study in female collegiate athletes). *Tạp chí Rối loạn ăn uống (Journal of Eating Disorders)*, số 9, năm 2021, tr. 59.

Stieger, S., Lewetz, D. và Willinger, D. Giao tiếp trực tiếp quan trọng hơn giao tiếp kỹ thuật số đối với sức khỏe tinh thần trong thời kỳ đại dịch (Face-to-face more important than digital communication for mental health during the pandemic). *Tạp chí Báo cáo khoa học (Scientific Reports)*, số 13, năm 2023, bài số 8022.

Strelan, P. và Hargreaves, D. Lý do tập thể dục và lòng tự tin về cơ thể: Phản ứng của nam giới với việc tự vật thể hóa bản thân (Reasons for Exercise and Body Esteem: Men's Responses to Self-Objectification). *Tạp chí Vai trò giới (Sex Roles)*, số 53, năm 2005, tr. 495-503.

Strelan, P., Mehaffey, S. J. và Tiggemann, M. Báo cáo ngắn: Việc tự vật thể hóa bản thân và lòng tự trọng ở phụ nữ trẻ: Vai trò trung gian của lý do tập luyện (Brief Report: Self-Objectification and Esteem in Young Women: The Mediating Role of Reasons for Exercise). *Tạp chí Vai trò giới (Sex Roles)*, số 48, năm 2003, tr. 89-95.

Sul, S. và cộng sự. Sự phân bố không gian của đại diện giá trị dọc theo vỏ não trước trán giữa cho thấy sự khác biệt cá nhân trong hành vi hướng đến cộng đồng (Spatial gradient in value representation along the medial prefrontal cortex reflects individual differences in prosociality). *Tạp chí Kỷ yếu Viện Hàn lâm Khoa học Quốc gia Hoa Kỳ (Proceedings of the National Academy of Sciences of the USA)*, số 112, năm 2015, tr. 7851-7856.

Surget, A. và Belzung, C. Sự sản sinh tế bào thần kinh ở hồi hải mã của người trưởng thành định hình sự thích nghi và cải thiện phản ứng với căng thẳng: góc nhìn cơ chế và tích hợp (Adult hippocampal neurogenesis shapes adaptation and improves stress response: a mechanistic and integrative perspective). *Tạp chí Tâm thần học phân tử (Molecular Psychiatry)*, số 27, năm 2022, tr. 403-421.

Surget, A. và cộng sự. Thuốc chống trầm cảm huy động các tế bào thần kinh mới để cải thiện khả năng điều hòa phản ứng với căng thẳng (Antidepressants recruit new neurons to improve stress response regulation). *Tạp chí Tâm thần học phân tử (Molecular Psychiatry)*, số 16, năm 2011, tr. 1177-1188.

Swartz, M. Sự đồng cảm hoạt động như thế nào? Một nhà văn khám phá khoa học và ứng dụng của nó (How Does Empathy Work? A Writer Explores the Science and Its Applications). *Tạp chí Thời báo New York (The New York Times)*, ngày 24/04/2018.

Swire, B., Berinsky, A. J., Lewandowsky, S. và Ecker, U. K. H. Xử lý thông tin sai lệch chính trị: Hiểu hiện tượng Trump (Processing political misinformation: comprehending the Trump phenomenon). *Tạp chí Khoa học mở của Hội Hoàng gia Anh (Royal Society Open Science)*, số 4, năm 2017.

Szpunar, K. K. Suy nghĩ về tương lai theo tình tiết: Một khái niệm mới nổi (Episodic Future Thought: An Emerging Concept). *Tạp chí Những quan điểm về khoa học tâm lý (Perspectives on Psychological Science)*, số 5, năm 2010, tr. 142-162.

Szpunar, K. K., Watson, J. M. và McDermott, K. B. Các nền tảng thần kinh của việc hình dung về tương lai (Neural substrates of envisioning the future). *Tạp chí Kỷ yếu Viện Hàn lâm Khoa học Quốc gia Hoa Kỳ (Proceedings of the National Academy of Sciences of the USA)*, số 104, năm 2007, tr. 642-647.

Szuhany, K. L., Bugatti, M. và Otto, M. W. Tổng quan phân tích tổng hợp về ảnh hưởng của tập thể dục đến yếu tố dinh dưỡng thần kinh có nguồn gốc từ não (A meta-analytic review of the effects of exercise on brain-derived neurotrophic factor). *Tạp chí Nghiên cứu tâm thần học (Journal of Psychiatric Research)*, số 60, năm 2015, tr. 56-64.

Tamietto, M. và de Gelder, B. Cơ sở thần kinh của nhận thức phi

ý thức về các tín hiệu cảm xúc (Neural bases of the non-conscious perception of emotional signals). *Tạp chí Tổng quan Nature: Khoa học thần kinh (Nature Reviews Neuroscience)*, số 11, năm 2010, tr. 697-709.

Tang, Y. và cộng sự. Liệu pháp nghệ thuật đối với lo âu, trầm cảm và mệt mỏi ở phụ nữ mắc ung thư vú: Một tổng quan có hệ thống (Art therapy for anxiety, depression, and fatigue in females with breast cancer: A systematic review). *Tạp chí Ung thư học tâm lý xã hội (Journal of Psychosocial Oncology)*, số 37, năm 2019, tr. 79-95.

Tang, Y., Ma, Y., Zhang, J. và Wang, H. Mối quan hệ giữa các sự kiện tiêu cực và chất lượng cuộc sống ở thanh thiếu niên: Khả năng phục hồi và hỗ trợ xã hội đóng vai trò trung gian (The relationship between negative life events and quality of life in adolescents: Mediated by resilience and social support). *Tạp chí Những tiến bộ trong y tế cộng đồng (Frontiers in Public Health)*, số 10, năm 2022.

Taquet, M., Quoidbach, J., de Montjoye, Y.-A., Desseilles, M. và Gross, J. J. Chủ nghĩa khoái lạc và sự lựa chọn các hoạt động thường nhật (Hedonism and the choice of everyday activities). *Tạp chí Kỷ yếu Viện Hàn lâm Khoa học Quốc gia Hoa Kỳ (Proceedings of the National Academy of Sciences of the USA)*, số 113, năm 2016, tr. 9769-9773.

Tartt, A. N., Mariani, M. B., Hen, R., Mann, J. J. và Boldrini, M. Rối loạn điều tiết khả năng linh hoạt của não bộ ở hồi hải mã của người trưởng thành trong trầm cảm nặng: cơ chế phát sinh bệnh và những hàm ý điều trị (Dysregulation of adult hippocampal neuroplasticity in major depression: pathogenesis and therapeutic implications). *Tạp chí Tâm thần học phân tử (Molecular Psychiatry)*, số 27, năm 2022, tr. 2689-2699.

Tesarz, J., Schuster, A. K., Hartmann, M., Gerhardt, A. và Eich, W. Nhận thức về đau ở vận động viên so với người hoạt động thể chất bình thường: một tổng quan hệ thống có phân tích tổng hợp (Pain perception in athletes compared to normally active controls: a systematic review with meta-analysis). *Tạp chí Đau học (Pain)*, số 153, năm 2012, tr. 1253-1262.

Thomas, A. G. và cộng sự. Đặc trưng đa phương thức về sự tăng nhanh thể tích hồi hải mã trước liên quan đến tập aerobic (Multi-modal characterization of rapid anterior hippocampal volume

increase associated with aerobic exercise). *Tạp chí Khoa học hình ảnh não bộ (Neuroimage)*, số 131, năm 2016, tr. 162-170.

Thomas, J. M. và cộng sự. Sự thay đổi pha nhịp sinh học do tập thể dục đúng thời điểm phụ thuộc vào kiểu nhịp sinh học (Circadian rhythm phase shifts caused by timed exercise vary with chronotype). *Tạp chí Nhận định nghiên cứu lâm sàng (JCI Insight)*, số 5, năm 2020.

Thoreau, H. D. *Walden - Một mình sống trong rừng (Walden; Or Life in the Woods)*. (NXB McClelland & Stewart, năm 2015).

Tiggemann, M. và Zaccardo, M. “Tập để khỏe, không phải để gầy”: Ảnh hưởng của hình ảnh fitness đến hình ảnh cơ thể của phụ nữ (‘Exercise to be fit, not skinny’: The effect of fitness imagery on women’s body image). *Tạp chí Hình ảnh cơ thể (Body Image)*, số 15, năm 2015, tr. 61-67.

Toh, K. L. và cộng sự. Đột biến tại vị trí phosphoryl hóa của gen hPer2 trong hội chứng pha ngủ sớm có tính gia đình (An hPer2 phosphorylation site mutation in familial advanced sleep phase syndrome). *Tạp chí Khoa học (Science)*, số 291, năm 2001, tr. 1040-1043.

Toni, N. và cộng sự. Các tế bào thần kinh được sinh ra trong hồi răng cưa ở não của người trưởng thành hình thành các khớp nối thần kinh chức năng với tế bào đích (Neurons born in the adult dentate gyrus form functional synapses with target cells). *Tạp chí Nature: Khoa học thần kinh (Nature Neuroscience)*, số 11, năm 2008, tr. 901-907.

Tordjman, S. và cộng sự. Melatonin: Dược lý, chức năng và lợi ích điều trị (Melatonin: Pharmacology, Functions and Therapeutic Benefits). *Tạp chí Dược lý thần kinh đương thời (Current Neuropharmacology)*, số 15, năm 2017, tr. 434-443.

Tov, W., Ng, W. và Kang, S.-H. Các khía cạnh của những trải nghiệm mang tính ý nghĩa: Một khảo sát về mục đích và tính mạch lạc trong các sự kiện có ý nghĩa và vô nghĩa (The facets of meaningful experiences: An examination of purpose and coherence in meaningful and meaningless events). *Tạp chí Tâm lý học tích cực (Journal of Positive Psychology)*, số 16, năm 2021, tr. 129-136.

Trinh, A.-T., Girardi-Schappo, M., Béique, J.-C., Longtin, A. và Maler, L. Các tế bào rêu trong hồi răng cưa biểu hiện mã hóa thưa thông qua động lực ngưỡng phát xung thích nghi (Dentate gyrus

mossy cells exhibit sparse coding via adaptive spike threshold dynamics). *bioRxiv* 2022.03.07.483263, năm 2022.

Trout, J. *Chứng cuồng thông tin: Căn bệnh tiếp thị đang giết chết năng suất (Infomania: The marketing sickness that's killing productivity)*. *Tạp chí Forbes* ngày 11/08/2006.

Turner, A. D., Smith, C. E. và Ong, J. C. Mục đích sống có liên quan đến giảm rối loạn giấc ngủ ở người cao tuổi không (Is purpose in life associated with less sleep disturbance in older adults)? *Tạp chí Khoa học và thực hành về giấc ngủ (Sleep Science and Practice)*, số 1, năm 2017, bài số 14.

Turner, P. G. và Lefevre, C. E. Việc sử dụng Instagram có liên quan đến sự gia tăng các triệu chứng của chứng rối loạn ăn uống ám ảnh thực phẩm sạch (Instagram use is linked to increased symptoms of orthorexia nervosa). *Tạp chí Rối loạn ăn uống và trọng lượng cơ thể (Eating and Weight Disorders)*, số 22, năm 2017, tr. 277-284.

Tylén, K. et al. Sự tiến hóa của hành vi biểu tượng sơ khai ở người Homo sapiens (The evolution of early symbolic behavior in Homo sapiens). *Tạp chí Kỷ yếu Viện Hàn lâm Khoa học Quốc gia Hoa Kỳ (Proceedings of the National Academy of Sciences of the USA)*, số 117, năm 2020, tr. 4578-4584.

Tyng, C. M., Amin, H. U., Saad, M. N. M. và Malik, A. S. Ảnh hưởng của cảm xúc đến học tập và trí nhớ (The Influences of Emotion on Learning and Memory). *Tạp chí Những tiến bộ trong tâm lý học (Frontiers in Psychology)*, số 8, năm 2017, bài số 1454.

Ulloa, E. C., Hammett, J. F., Meda, N. A. và Rubalcaba, S. J. Sự đồng cảm và chất lượng mối quan hệ lãng mạn giữa các cặp đôi sống chung: Mô hình sự phụ thuộc lẫn nhau giữa tác nhân và bạn đời (Empathy and Romantic Relationship Quality Among Cohabiting Couples: An Actor-Partner Interdependence Model). *Tạp chí Gia đình (The Family Journal)*, số 25, năm 2017, tr. 208-214.

Ulmer, J. L., Parsons, L., Moseley, M. và Gabrieli, J. *Chất trắng trong khoa học thần kinh nhận thức: Những tiến bộ trong hình ảnh học tensor khuếch tán và ứng dụng của nó (White Matter in Cognitive Neuroscience: Advances in Diffusion Tensor Imaging and Its Applications)*, số 1064. (NXB Wiley, năm 2005).

Umbach, G. và cộng sự. Các tế bào thời gian trong hồi hải mã và vỏ não nội khứu ở người hỗ trợ trí nhớ theo tình tiết (Time cells in the human hippocampus and entorhinal cortex support episodic memory). *Tạp chí Kỷ yếu Viện Hàn lâm Khoa học Quốc gia Hoa Kỳ (Proceedings of the National Academy of Sciences of the USA)*, số 117, năm 2020, tr. 28463-28474.

Vaish, A., Grossmann, T. và Woodward, A. Không phải cảm xúc nào cũng được tạo ra như nhau: thiên kiến tiêu cực trong quá trình phát triển cảm xúc - xã hội (Not all emotions are created equal: the negativity bias in social-emotional development). *Tạp chí Bản tin tâm lý học (Psychological Bulletin)*, số 134, năm 2008, tr. 383-403.

Valtorta, N. K., Kanaan, M., Gilbody, S., Ronzi, S. và Hanratty, B. Cô đơn và tách biệt xã hội là các yếu tố nguy cơ dẫn tới bệnh tim mạch và đột quỵ: tổng quan hệ thống và phân tích gộp các nghiên cứu quan sát theo thời gian (Loneliness and social isolation as risk factors for coronary heart disease and stroke: systematic review and meta-analysis of longitudinal observational studies). *Tạp chí Trái tim (Heart)*, số 102, năm 2016, tr. 1009-1016.

van Praag, H. Sự sản sinh tế bào thần kinh và tập thể dục: các hướng nghiên cứu quá khứ và tương lai (Neurogenesis and exercise: past and future directions). *Tạp chí Y học phân tử thần kinh (Neuromolecular Medicine)*, số 10, năm 2008, tr. 128-140.

Varma, V. R., Chuang, Y.-F., Harris, G. C., Tan, E. J. và Carlson, M. C. Hoạt động đi bộ nhẹ nhàng hằng ngày có liên quan đến thể tích hồi hải mã ở người lớn tuổi (Low-intensity daily walking activity is associated with hippocampal volume in older adults). *Tạp chí Hồi hải mã (Hippocampus)*, số 25, năm 2015, tr. 605-615.

Vasiliu, O. Ngã ba đường giữa rối loạn ăn uống và rối loạn hình thể - Trường hợp của chứng cuồng cơ bắp (At the Crossroads between Eating Disorders and Body Dysmorphic Disorders – The Case of Bigorexia Nervosa). *Tạp chí Khoa học não bộ (Brain Sciences)*, số 13, năm 2023, tr. 1234.

Vessel, E. A. và Rubin, N. Vẻ đẹp và người chiêm ngưỡng: thị hiếu cá nhân cao với tranh trừu tượng - nhưng không phải với hình ảnh thực tế (Beauty and the beholder: highly individual taste for abstract,

but not real-world images). *Tạp chí Thị giác học (Journal of Vision)*, số 10, năm 2010, bài số 18, tr. 1-14.

Vessel, E. A., Starr, G. G. và Rubin, N. Nghệ thuật chạm vào nội tâm: trải nghiệm thẩm mỹ, cái tôi và vùng não hoạt động mặc định (Art reaches within: aesthetic experience, the self and the default mode network). *Tạp chí Những tiến bộ trong khoa học thần kinh (Frontiers in Neuroscience)*, số 7, năm 2013, bài số 258.

Vessel, E. A., Starr, G. G. và Rubin, N. Bộ não khi tiếp xúc với nghệ thuật: trải nghiệm thẩm mỹ mãnh liệt kích hoạt vùng não hoạt động mặc định (The brain on art: intense aesthetic experience activates the default mode network). *Tạp chí Những tiến bộ trong khoa học thần kinh ở người (Frontiers in Human Neuroscience)*, số 6, năm 2012, bài số 66.

Vetter, C., Fischer, D., Matera, J. L. và Roenneberg, T. Việc điều chỉnh giờ làm việc phù hợp với thời gian sinh học ở người làm ca giúp cải thiện giấc ngủ và giảm rối loạn nhịp sinh học (Aligning work and circadian time in shift workers improves sleep and reduces circadian disruption). *Tạp chí Sinh học đương đại (Current Biology)*, số 25, năm 2015, tr. 907-911.

Vosoughi, S., Roy, D. và Aral, S. Sự lan truyền của tin thật và tin giả trên mạng (The spread of true and false news online). *Tạp chí Khoa học (Science)*, số 359, năm 2018, tr. 1146-1151.

Vythilingam, M. và cộng sự. Sang chấn thời thơ ấu có liên quan đến thể tích hồi hải mã nhỏ hơn ở phụ nữ bị trầm cảm nặng (Childhood trauma associated with smaller hippocampal volume in women with major depression). *Tạp chí Tâm thần học Hoa Kỳ (American Journal of Psychiatry)*, số 159, năm 2002, tr. 2072-2080.

Wager, T. D. và Atlas, L. Y. Khoa học thần kinh về hiệu ứng giả dược: kết nối bối cảnh, học tập và sức khỏe (The neuroscience of placebo effects: connecting context, learning and health). *Tạp chí Tổng quan Nature: Khoa học thần kinh (Nature Reviews Neuroscience)*, số 16, năm 2015, tr. 403-418.

Walker, M. P. và van der Helm, E. Liệu pháp qua đêm? Vai trò của giấc ngủ trong quá trình xử lý cảm xúc của não bộ (Overnight therapy? The role of sleep in emotional brain processing). *Tạp chí Bản tin tâm lý học (Psychological Bulletin)*, số 135, năm 2009, tr. 731-748.

Wang, P. và cộng sự. Chức năng thần kinh của oxytocin vùng hạ đồi và sự điều tiết của nó (Neural Functions of Hypothalamic Oxytocin and its Regulation). *Tạp chí Thần kinh học ASN (ASN Neuro)*, số 14, năm 2022, bài số 17590914221100706.

Wang, S., Mak, H. W. và Fancourt, D. Nghệ thuật, căng thẳng tinh thần, chức năng sức khỏe tâm thần và mức độ hài lòng với cuộc sống: phân tích hiệu cố định từ một nghiên cứu theo dõi toàn quốc có tính đại diện (Arts, mental distress, mental health functioning & life satisfaction: fixed-effects analyses of a nationally-representative panel study). *Tạp chí Y tế công cộng BMC (BMC Public Health)*, số 20, năm 2020, bài số 208.

Wang, Y. và cộng sự. Mối liên hệ giữa đột biến BDNF Val66Met và rối loạn trầm cảm nặng: một tổng quan hệ thống và phân tích gộp (Association between the BDNF Val66Met polymorphism and major depressive disorder: a systematic review and meta-analysis). *Tạp chí Những tiến bộ trong tâm thần học (Frontiers in Psychiatry)*, số 14, năm 2023, bài số 1143833.

Wang, Z., Yang, K. và Sun, X. Ảnh hưởng của quá trình sản sinh tế bào thần kinh ở hồi hải mã của người trưởng thành đối với sự phân tách mẫu và các ứng dụng của nó (Effect of adult hippocampal neurogenesis on pattern separation and its applications). *Tạp chí Động lực học thần kinh nhận thức (Cognitive Neurodynamics)*, năm 2024.

Warner-Schmidt, J. L. và Duman, R. S. Sự sản sinh tế bào thần kinh ở hồi hải mã: tác động trái ngược giữa căng thẳng và điều trị bằng thuốc chống trầm cảm (Hippocampal neurogenesis: opposing effects of stress and antidepressant treatment). *Tạp chí Hồi hải mã (Hippocampus)*, số 16, năm 2006, tr. 239-249.

Waters, F., Chiu, V., Atkinson, A. và Blom, J. D. Thiếu ngủ nghiêm trọng gây ra ảo giác và dẫn đến tiến triển dần tới loạn thần theo thời gian thức kéo dài (Severe Sleep Deprivation Causes Hallucinations and a Gradual Progression Toward Psychosis With Increasing Time Awake). *Tạp chí Những tiến bộ trong tâm thần học (Frontiers in Psychiatry)*, số 9, năm 2018, bài số 303.

Waytz, A., Hershfield, H. E. và Tamir, D. I. Mô phỏng tinh thần và ý nghĩa trong cuộc sống (Mental simulation and meaning in life).

Tạp chí Tâm lý học nhân cách và xã hội (Journal of Personality and Social Psychology), số 108, năm 2015, tr. 336-355.

Weaver, D. R. Nhân trên giao thoa thị giác: Tổng quan sau 25 năm (The suprachiasmatic nucleus: a 25-year retrospective). *Tạp chí Nhịp Sinh học (Journal of Biological Rhythms)*, số 13, năm 1998, tr. 100-112.

Wegner, D. M., Schneider, D. J., Carter, S. R., 3rd và White, T. L. Hiệu ứng nghịch lý của việc kìm nén suy nghĩ (Paradoxical effects of thought suppression). *Tạp chí Tâm lý học nhân cách và xã hội (Journal of Personality and Social Psychology)*, số 53, năm 1987, tr. 5-13.

Whiteman, A. S., Young, D. E., Budson, A. E., Stern, C. E. và Schon, K. Thể tích vỏ não vùng thái dương trong, thể lực aerobic và trí nhớ nhận diện ở người trẻ khỏe mạnh: Nghiên cứu hình thái học dựa trên voxel (Entorhinal volume, aerobic fitness, and recognition memory in healthy young adults: A voxel-based morphometry study). *Tạp chí Khoa học hình ảnh não bộ (Neuroimage)*, số 126, năm 2016, tr. 229-238.

Wiesmann, M. và Ishai, A. Rèn luyện giúp cải thiện khả năng nhận diện đối tượng trong các bức tranh lập thể (Training facilitates object recognition in cubist paintings). *Tạp chí Những tiến bộ trong khoa học thần kinh ở người (Frontiers in Human Neuroscience)*, số 4, năm 2010, bài số 11.

Will, G.-J. và cộng sự. Các cơ chế thần kinh tính toán nền tảng cho quá trình học hỏi xã hội bất thường ở người trẻ có lòng tự trọng thấp (Neurocomputational mechanisms underpinning aberrant social learning in young adults with low self-esteem). *Tạp chí Tâm thần học ứng dụng dịch chuyển (Translational Psychiatry)*, số 10, năm 2020, tr. 96.

Will, G.-J., Rutledge, R. B., Moutoussis, M. và Dolan, R. J. Các quá trình thần kinh và tính toán nền tảng cho những thay đổi động ở lòng tự trọng (Neural and computational processes underlying dynamic changes in self-esteem). *Tạp chí Đời sống khoa học (Elife)*, số 6, năm 2017.

Williams, D. M. Tập thể dục, cảm xúc và tuân thủ: mô hình tích hợp và luận cứ cho việc tập luyện theo nhịp độ cá nhân (Exercise, affect, and adherence: an integrated model and a case for self-paced exercise). *Tạp chí Tâm lý học thể thao và tập luyện (Journal of Sport & Exercise Psychology)*, số 30, năm 2008, tr. 471-496.

Wilmer, H. H., Sherman, L. E. và Chein, J. M. Điện thoại thông minh

và Nhận thức: Tổng quan nghiên cứu về mối liên hệ giữa thói quen sử dụng công nghệ di động và chức năng nhận thức (Smartphones and Cognition: A Review of Research Exploring the Links between Mobile Technology Habits and Cognitive Functioning). *Tạp chí Những tiến bộ trong tâm lý học (Frontiers in Psychology)*, số 8, năm 2017, bài số 605.

Wilson, T. D. và cộng sự. Tâm lý học xã hội. Chỉ cần suy nghĩ: Những thách thức của một tâm trí không gắn kết (Social psychology. Just think: the challenges of the disengaged mind). *Tạp chí Khoa học (Science)*, số 345, năm 2014, tr. 75-77.

Winkielman, P., Zajonc, R.B., và Schwarz, N. Kích thích cảm xúc tiềm thức kháng cự lại các can thiệp dựa trên suy luận nguyên nhân (Subliminal Affective Priming Resists Attributional Interventions). *Tạp chí Nhận thức và cảm xúc (Cognition and Emotion)*, số 11, năm 1997, tr. 433-465.

Winn, M. *Ma túy cắm điện: Tivi, trẻ em và gia đình (The plug-in drug: Television, children, and the family)*. (NXB Viking Penguin, năm 1977).

Wise, R. A. Dopamine, học tập và động lực (Dopamine, learning and motivation). *Tạp chí Tổng quan Nature: Khoa học thần kinh (Nature Reviews Neuroscience)*, số 5, năm 2004, tr. 483-494.

Wollebæk, D., Karlsen, R., Steen-Johnsen, K. và Enjolras, B. Giận dữ, sợ hãi và các buồng vọng thông tin: Nền tảng cảm xúc cho hành vi trực tuyến (Anger, Fear, and Echo Chambers: The Emotional Basis for Online Behavior). *Tạp chí Truyền thông Xã hội + Xã hội học (Social Media + Society)*, số 5, năm 2019, bài số 2056305119829859.

Wong, N. M. L. và cộng sự. Cảm giác cô đơn trong trầm cảm ở người cao tuổi: Kết nối cấu trúc và chức năng trong quá trình xử lý cảm xúc (Loneliness in late-life depression: structural and functional connectivity during affective processing). *Tạp chí Y học tâm lý (Psychological Medicine)*, số 46, năm 2016, tr. 2485-2499.

Wong, N. M. L. và cộng sự. Cảm xúc tiêu cực mà anh chị em ruột chia sẻ với nhau có liên quan đến hiệu quả mạng lưới cấu trúc não và cảm giác cô đơn ở thanh thiếu niên (Negative Affect Shared with Siblings is Associated with Structural Brain Network Efficiency and Loneliness in Adolescents). *Tạp chí Khoa học thần kinh (Neuroscience)*, số 421, năm 2019, tr. 39-47.

Wrann, C. D. và cộng sự. Tập thể dục kích thích sự sản sinh BDNF tại hồi hải mã thông qua con đường PGC-1 α /FNDC5 (Exercise induces hippocampal BDNF through a PGC-1 α /FNDC5 pathway). *Tạp chí Chuyển hóa tế bào (Cell Metabolism)*, số 18, năm 2013, tr. 649-659.

Wrzesniewski, A. và Dutton, J. Chủ động định hình công việc: Nhìn nhận nhân viên như những người chủ động tạo ra công việc của họ (Crafting a job: Revisioning employees as active crafters of their work). *Tạp chí Tổng quan Học viện Quản trị (Academy of Management Review)*, số 26, năm 2001, tr. 179-201.

Wu, Y., Harford, J., Petersen, J. và Prichard, I. “Ăn sạch, tập dũ, đáng thon”: Hình ảnh cơ thể và hành vi sức khỏe của phụ nữ theo dõi nội dung fitspiration và eat clean trên Instagram (‘Eat clean, train mean, get lean’: Body image and health behaviours of women who engage with fitspiration and clean eating imagery on Instagram). *Tạp chí Hình ảnh cơ thể (Body Image)*, số 42, năm 2022, tr. 25-31.

Yaribeygi, H., Panahi, Y., Sahraei, H., Johnston, T. P. và Sahebkar, A. Tác động của căng thẳng đến chức năng cơ thể: Một bài tổng quan (The impact of stress on body function: A review). *Tạp chí Khoa học thực nghiệm và lâm sàng (EXCLI)*, số 16, năm 2017, tr. 1057-1072.

Yarrow, J. F., White, L. J., McCoy, S. C. và Borst, S. E. Tập luyện làm tăng mức độ tăng yếu tố dinh dưỡng thần kinh có nguồn gốc từ não (BDNF) trong máu do bài tập kháng lực gây ra (Training augments resistance exercise induced elevation of circulating brain derived neurotrophic factor (BDNF)). *Tạp chí Thư tín khoa học thần kinh (Neuroscience Letters)*, số 479, năm 2010, tr. 161-165 (2010).

Yassa, M. A. và Stark, C. E. L. Sự phân tách mẫu trong hồi hải mã (Pattern separation in the hippocampus). *Tạp chí Xu hướng trong khoa học thần kinh (Trends in Neurosciences)*, số 34, năm 2011, tr. 515-525.

Yoo, S.-S., Gujar, N., Hu, P., Jolesz, F. A. và Walker, M. P. Não bộ cảm xúc của con người khi thiếu ngủ - sự mất kết nối giữa thùy trán và hạch hạnh nhân (The human emotional brain without sleep - a prefrontal amygdala disconnect). *Tạp chí Sinh học đương đại (Current Biology)*, số 17, năm 2007, tr. R877-R878.

Zahn, R. và cộng sự. Cơ sở thần kinh của giá trị xã hội ở con người: Bằng chứng từ chụp cộng hưởng từ chức năng (fMRI) (The neural

basis of human social values: evidence from functional MRI). *Tạp chí Vỏ não (Cerebral Cortex)*, số 19, năm 2009, tr. 276-283.

Zaidel, D. W. Nghệ thuật và não bộ: những hiểu biết từ tâm thần học thần kinh, sinh học và tiến hóa (Art and brain: insights from neuropsychology, biology and evolution). *Tạp chí Giải phẫu học (Journal of Anatomy)*, số 216, năm 2010, tr. 177-183.

Zaidel, D. W. Trí tưởng tượng, tư duy biểu tượng và sự tiến hóa của loài người: Nghệ thuật thời kỳ đầu giúp duy trì sự sống còn của cộng đồng. Trong sách *Quan điểm tiến hóa về văn hóa giàu trí tưởng tượng (Imagination, Symbolic Cognition, and Human Evolution: The Early Arts Facilitated Group Survival. Evolutionary Perspectives on Imaginative Culture* (Carroll, J., Clasen, M. & Jonsson, E. biên tập), tr. 71-89 (NXB Springer International Publishing, Cham, năm 2020).

Zald, D. H. Hạch hạnh nhân ở người và việc đánh giá cảm xúc các kích thích giác quan (The human amygdala and the emotional evaluation of sensory stimuli). *Tạp chí Tổng quan nghiên cứu não bộ (Brain Research Reviews)*, số 41, năm 2003, tr. 88-123.

Zaman, N. I. U. và cộng sự. Ảnh hưởng của tập thể dục đến chức năng tâm lý-nhận thức của yếu tố dinh dưỡng thần kinh có nguồn gốc từ não (BDNF) ở người trưởng thành trẻ tuổi (The Effects of Exercise on the Psycho-cognitive Function of Brain-Derived Neurotrophic Factor (BDNF) in the Young Adults). *Tạp chí Khoa học nhận thức và phát triển con người (Journal of Cognitive Sciences and Human Development)*, số 7, năm 2021, tr. 33-56.

Zanjari, N., Momtaz, Y. A., Kamal, S. H. M., Basakha, M. và Ahmadi, S. Tác động của việc cho đi và nhận được hỗ trợ xã hội đến sức khỏe tâm lý của người cao tuổi (The Influence of Providing and Receiving Social Support on Older Adults' Well-being). *Tạp chí Thực hành lâm sàng và dịch tễ học trong sức khỏe tâm thần (Clinical Practice and Epidemiology in Mental Health)*, số 18, năm 2022, bài số e174501792112241.

Zessin, U., Dickhäuser, O. và Garbade, S. Mối quan hệ giữa lòng tự bao dung và sức khỏe tâm thần: Một phân tích tổng hợp (The relationship between self-compassion and well-being: A meta-analysis). *Tạp chí Sức khỏe và hạnh phúc (Health and Well-Being)*, số 7, năm 2015, tr. 340-364.

Zhe, D., Fang, H. và Yuxiu, S. Biểu hiện của thụ thể mineralocorticoid (MR) và glucocorticoid (GR) ở hồi hải mã của chuột chịu căng thẳng kéo dài đơn lẻ (Expressions of hippocampal mineralocorticoid receptor (MR) and glucocorticoid receptor (GR) in the single-prolonged stress-rats). *Tạp chí Hóa mô và hóa tế bào học (Acta Histochemica et Cytochemica)*, số 41, năm 2008, tr. 89-95.

Zheng, Jie, Rebecca F. Stevenson, Bryce A. Mander, Lilit Mnatsakanyan, Frank PK Hsu, Sumeet Vadera, Robert T. Knight, Michael A. Yassa, và Jack J. Lin. Sự ghép kênh giữa nhịp theta và alpha trong mạch hạch hạnh nhân - hồi hải mã hỗ trợ quá trình phân tách mẫu của thông tin cảm xúc (Multiplexing of theta and alpha rhythms in the amygdala-hippocampal circuit supports pattern separation of emotional information). *Tạp chí Nơ-ron (Neuron)*, số 102, năm 2019, tr. 887-898.

Zilcha-Mano, S. và cộng sự. Cơ chế nền tảng ở hồi hải mã liên quan đến kết quả điều trị rối loạn căng thẳng sau sang chấn: Bằng chứng từ hai thử nghiệm lâm sàng (Underlying Hippocampal Mechanism of Posttraumatic Stress Disorder Treatment Outcome: Evidence From Two Clinical Trials). *Tạp chí Tâm thần học sinh học: Khoa học mở toàn cầu (Biological Psychiatry Global Open Science)*, số 3, năm 2023, tr. 867-874.

Zillmann, D. Tâm lý học về sự hồi hộp trong diễn giải kịch tính (The psychology of suspense in dramatic exposition), năm 2013, tr. 209-242.

Zweig, S. *Nghệ thuật sống không lo lắng: Ghi chép và quan điểm mới nhất (Die Kunst, Ohne Sorgen Zu Leben: Letzte Aufzeichnungen Und Aufrufe)*. (NXB Insel Verlag, năm 2024).